

Phụ lục 2a
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO CÁC DỰ ÁN XDCB TẬP TRUNG
(Kèm theo nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án				Điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C					số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
																Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG CỘNG	26	323	263					221.676.912	44.900.767	78.124.929	31.762.640	5.442.272	74.276.077	42.641.811	13.840.207	17.794.059	-3.848.852	475			
	<i>Trong đó: Công tình trọng điểm</i>	11	13						102.229.330	6.793.437	37.288.043	14.174.092	2.609.704	37.460.288	19.444.461	6.434.414	11.581.413	172.245	7			
	<i>Trong đó:</i>																					
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	19	131	53					153.983.091	44.081.328	40.900.379	22.688.667	3.206.295	45.968.436	30.602.911	6.324.487	9.041.038	5.068.057	191			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2016</i>	5	38	59					18.557.067	531.380	8.721.928	6.297.848	697.005	8.528.726	7.485.040	636.817	406.869	-193.202	96			
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018</i>		32	36					9.018.914	35.821	7.037.860	2.581.799	1.360.922	5.738.860	4.263.860	1.089.000	386.000	-1.299.000	62			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020</i>	2	122	115					40.117.840	252.238	21.464.762	194.326	178.050	14.040.055	290.000	5.789.903	7.960.152	-7.424.707	126			
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		42	16					5.394.142	1.125.367	2.399.673	1.291.423	118.147	2.520.294	1.450.673	612.000	457.621	120.621	49			
a)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>	-	14	5					2.227.863	1.117.107	674.944	602.321	50.000	671.944	663.944		8.000	-3.000	19			
1	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc TP Hà Nội		1		Đông Anh	2008-2017	7,4ha	718/QĐ-UBND 12/9/2008; 2093/QĐ-UBND 28/4/2016	426.724	264.353	124.774	109.553		113.774	113.774			-11.000	I	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
	<i>Vốn ODA cấp phát</i>								131.340	37.000	92.000	81.000		81.000	81.000							
	<i>Vốn ODA vay lại</i>																					
	<i>Vốn trong nước</i>							DP:3262,4 tr VND	295.384	227.353	32.774	28.553		32.774	32.774							
2	Xây dựng xây dựng cải tạo trường THPT Yên Viên			I	Gia Lâm	2015-2016	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	406/QĐ-KH&ĐT 09/12/2013	29.749	13.379	10.000	10.000		10.000	10.000				I	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp		
3	Xây dựng, cải tạo trường THPT Ngô Thị Nhậm			I	Thanh Trì	2015-2016	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	6395/QĐ-UBND 24/10/2013	54.684	15.598	24.000	24.000		24.000	24.000				I	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp		
4	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trần Đăng Ninh			I	Ứng Hòa	2015-2016	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	6013/QĐ-UBND 04/10/2013	35.566	10.645	8.000	8.000		8.000	8.000				I	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp		
5	XD mở rộng Trường THPT Bắc Lương Sơn			I	Thạch Thất	2015-2017	28 phòng học và hạng mục phụ trợ	4861/QĐ-UBND 25/10/2012; 1531/QĐ-UBND 10/4/2015	47.756	13.430	30.000	30.000		30.000	30.000				I	UBND huyện Thạch Thất		
6	Xây dựng, cải tạo mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì, xã Ba Trại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			I	Ba Vì	2013-2016	Xây mới (tăng thêm) 12 phòng; xây mới 02 nhà KTX, nhà GD thể	4828/QĐ-UBND 24/10/2012	101.537	62.317	36.000	35.470		36.000	36.000				I	UBND huyện Ba Vì		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Đầu tư xây dựng Trường THPT Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội		I		Sơn Tây	2013-2016	45 phòng học và hạng mục phụ trợ	4803/QĐ-UBND 14/10/2011; 1439/QĐ-UBND 06/4/2012	206.330	115.375	68.000	67.996		68.000	68.000				I	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng Trường THPT Khương Đình, quận Thanh Xuân			I	Thanh xuân	2015-2017	12 phòng học và hạng mục phụ trợ	7999/QĐ-UB 21/12/2001; 4592/QĐ-UB 04/8/2003; 89/QĐ-KH&ĐT 18/5/2012	22.685	13.224	10.000	9.026		10.000	10.000				I	UBND quận Thanh Xuân	Từ 2017 triển khai phần còn lại bằng NS Quận.
9	Xây dựng cải tạo Trường THPT Kim Liên		I		Đống Đa	2015-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	5781/QĐ-UBND 25/9/2013	56.149	15.607	32.000	32.000		32.000	32.000				I	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
10	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Phú Xuyên B		I		Phú Xuyên	2015-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	4866/QĐ-UBND 25/10/2012; 4122/QĐ-UBND 03/7/2013	48.750	11.200	34.000	34.000		34.000	34.000				I	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xây dựng Nhà giảng đường, Ký túc xá, Trung tâm khám chữa bệnh, Xưởng được và các hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông			I	Hà Đông	2015-2016	Xây dựng nhà KTX, xưởng được và các hạng mục phụ trợ	317/QĐ-KH&ĐT 31/10/2012	28.530	11.000	13.000	13.000		13.000	13.000				I	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	
12	Xây dựng mở rộng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây giai đoạn I		I		Thường Tín	2011 - 2017	44 phòng học, 19 phòng thí nghiệm	2188/QĐ-UBND 13/5/2011; 6517/QĐ-UBND 30/10/2013; 561/QĐ-UBND 01/02/2016	457.144	332.426	100.000	99.142		100.000	100.000				I	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	
13	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2		I		Ba Đình	2010-2019	03 tầng, 9.535 m2	6635/QĐ-UBND 21/12/09; 5692/QĐ-UBND 15/11/10; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015; 2876/QĐ-UBND 31/5/2019	113.454	55.554	57.000	7.000	50.000	65.000	57.000		8.000	8.000	I	Trường Đội Lê Duẩn	
14	Đầu tư xây dựng trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội, cơ sở Hà Đông		I		Hà Đông	2017-2023	42.189m2	2071/QĐ-UBND 08/11/2007; 3969/QĐ-UBND 05/8/2009	121.246	39.205	5.000			5.000	5.000				I	Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
15	Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Cơ điện tử cấp độ quốc tế của Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		I		Nam Từ Liêm	2015-2016	Đầu tư nghề trọng điểm Quốc tế 150 hs/năm	4920/QĐ-UBND 01/10/2015; 6373/QĐ-UBND 21/11/2016	73.868	40.000	14.000	14.000		14.000	14.000				I	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
16	Dự án Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên thành phố Hà Nội		I		Đông Anh	2011-2016	Xây mới 12 phòng học	479-QĐ/TWĐTN 30/12/2013	150.000	98.286	18.000	17.964		18.000	18.000				I	Thành đoàn Hà Nội	
17	Xây dựng Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, dạy nghề huyện Quốc Oai (định hướng thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện)			I	Quốc Oai	2016-2017	3.210 m2 sàn; 14 phòng học, 01 phòng cho hs khuyết tật; 08 phòng thực hành	5171/QĐ-UBND 12/10/2015; 5863/QĐ-UBND 30/10/2015	34.037	5.508	27.800	27.800		27.800	27.800				I	UBND huyện Quốc Oai	
18	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều		I		Long Biên	2013-2016	Sửa chữa, cải tạo	9255/QĐ-UBND 05/11/2010; 5018/QĐ-UBND 31/10/2012	65.666		57.501	57.501		57.501	57.501				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
19	Xây dựng Trường THPT Thạch Bàn, quận Long Biên		I		Long Biên			6255/QĐ-UBND 28/12/2012	153.988		5.869	5.869		5.869	5.869				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		7	I					676.293	7.010	495.229	467.774	8.592	502.229	495.229	7.000		7.000	8		
20	Xây dựng Trường THPT Xuân Phương		I		Nam Từ Liêm	2016-2018	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	5794/QĐ-UBND 30/10/2015; 3636/QĐ-UBND 4/7/2016	122.358		35.500	35.500		42.500	35.500	7.000		7.000	I	UBND quận Nam Từ Liêm	
21	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Phú Xuyên A, Phú Xuyên			I	Phú Xuyên	2016-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	4863/QĐ-UBND 25/10/2012; 4866/QĐ-UBND 15/8/2013	36.557	932	27.729	28.129		27.729	27.729				I	UBND huyện Phú Xuyên	
22	Xây dựng Trường THPT Phan Huy Chú huyện Quốc Oai		I		Quốc Oai	2016-2018	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	5680/QĐ-UBND 31/10/2014	145.588	1.700	120.000	107.021	8.592	120.000	120.000				I	UBND huyện Quốc Oai	
23	Xây dựng trường Tiểu học trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm		I		Gia Lâm	2016-2017	15 phòng học và hạng mục phụ trợ	3345/QĐ-UBND 30/10/2014	68.949	500	60.000	52.903		60.000	60.000				I	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
24	Xây dựng trường THCS Đặng Xá trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2016-2017	14 phòng học và hạng mục phụ trợ	3346/QĐ-UBND 30/10/2014	62.923	500	55.000	47.885		55.000	55.000				1	UBND huyện Gia Lâm	
25	Xây dựng Trường THPT Đồng Mỹ, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2016-2017	18 phòng học và hạng mục phụ trợ	4991/QĐ-UBND 31/10/2012	97.724	2.500	91.000	91.000		91.000	91.000				1	UBND huyện Thanh Trì	
26	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Liên Hà		1		Đông Anh	2016-2017	25 phòng học và hạng mục phụ trợ	2848/QĐ-UBND 02/5/2013	65.822	324	48.000	48.000		48.000	48.000				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
27	Xây dựng mở rộng Trường THPT Nguyễn Du		1		Thanh Oai	2016-2017	Xây mới nhà học và nhà thực hành thí	6443/QĐ-UBND 25/10/2013	76.372	554	58.000	57.336		58.000	58.000				1	UBND huyện Thanh Oai	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	7	2					587.836	1.250	416.500	221.328	59.555	417.500	291.500	126.000		1.000	9		
28	Dự án sửa chữa chống xuống cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2017-2018	Cải tạo sửa chữa đảm bảo điều kiện học tập của 5.000-6.000 hs	27/HĐND-KTNS 04/02/2016 (CTĐT); 6036/QĐ-UBND 31/10/2016	59.427		53.500	28.621	14.379	59.500	53.500	6.000		6.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
29	Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo tại ô đất NT-01 khu nhà ở công nhân tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội			1	Đông Anh	2018	Xây dựng mới 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ	423/QĐ-UBND 25/01/2016; 302/QĐ-UBND 16/01/2017	18.684	250	16.000	13.589	2.411	16.000	16.000				1	UBND huyện Đông Anh	
30	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Thạch Thất		1		Thạch Thất	2018	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	180/HĐND-KTNS 13/5/2016; 7503/QĐ-UBND 27/10/2017	65.000		59.000	25.888	33.112	59.000	59.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
31	Xây dựng trường THPT Mỹ Đình		1		Nam Từ Liêm	2019	Xây dựng trường mới 30 phòng; nhà bộ môn, nhà hiệu bộ	52/QĐ-HĐND 31/12/2015	100.000		30.000			30.000		30.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	
32	Xây dựng công trình trường THPT Hoài Đức C		1		Hoài Đức	2018-2020	Xây dựng trường mới: nhà lớp học 03 tầng, nhà bộ môn 03 tầng, nhà hiệu bộ 04 tầng, nhà đa năng, HITKT, ...	5435/QĐ-UBND 21/10/2014; 8342/QĐ-UBND 30/11/2017	107.892	800	50.000	47.095	2.905	50.000	50.000				1	UBND huyện Hoài Đức	
33	Cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp nghề Cơ khí I			1	Đông Anh	2018	24 phòng học, đáp ứng quy mô 2.200HS	6002/QĐ-UBND 31/10/2016	14.959	200	13.000	11.197		13.000	13.000				1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
34	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Trần Nhân Tông, quận Hai Bà Trưng		I		Hai Bà Trưng	2018-2019	21 phòng học	6732/QĐ-UBND 07/11/2013	55.000		45.000	31.244		45.000	30.000	15.000			I	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
35	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Xuân Đình		I		Bắc Từ Liêm	2018-2019	20 phòng học, nhà Hiệu bộ	5012/QĐ-UBND 31/10/2012	50.000		50.000	13.694	6.748	45.000	20.000	25.000		-5.000	I	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
36	Xây dựng mới Trường Trung học phổ thông Nguyễn Quốc Trinh		I		Thanh Trì	2018-2019	20 phòng học, nhà Hiệu bộ	4990/QĐ-UBND 31/10/2012; 6407/QĐ-UBND 23/11/2018	116.874		100.000	50.000		100.000	50.000	50.000			I	UBND huyện Thanh Trì	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	14	R					1.902.150	-	813.000	-	-	928.621		479.000	449.621	113.621	13		
37	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Bất Bại			I	Ba Vì	2018-2020	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà đa năng, cải tạo các lớp học, xây dựng các	60/HĐND-KTNS 02/3/2016 (CTĐT); 5921/QĐ-UBND 31/10/2018	40.000		36.000			36.000		36.000			I	UBND huyện Ba Vì	
38	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ngô Quyền			I	Ba Vì	2018-2020	26 phòng học và hạng mục phụ trợ	46/HĐND-KTNS 24/02/2016 (CTĐT); 5920/QĐ-UBND 31/10/2018	37.900		34.000			34.000		34.000			I	UBND huyện Ba Vì	
39	Xây dựng trường mầm non trong khu công nghiệp Phú Nghĩa			I	Chương Mỹ	2019	Xây mới nhà lớp học, hiệu bộ 2 tầng	5896/QĐ-UBND 30/10/2015	14.900		12.000			12.000		12.000			I	UBND huyện Chương Mỹ	
40	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn			I	Sóc Sơn	2020	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900		40.000			14.000			14.000	-26.000		UBND huyện Sóc Sơn	
41	Xây dựng nhà thể chất, thư viện và cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Minh Khai, huyện Quốc Oai			I	Quốc Oai	2018-2020	Xây mới nhà thể chất, sân chơi, cải tạo 2 khối nhà học	2642/QĐ-UBND 10/6/2019	30.993		25.000			13.000		13.000		-12.000	I	UBND huyện Quốc Oai	Ngân sách bố trí 13 tỷ đồng; phần còn lại NS huyện
42	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ			I	Phúc Thọ	2019-2020	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất; cải tạo lớp học	5928/QĐ-UBND 31/10/2018	29.999		27.000			27.000		27.000			I	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
43	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		I		Thường Tín	2019-2020	24 phòng học, 8 bộ môn, hiệu bộ, nhà thể chất, phụ trợ	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900		97.000			90.000		67.000	23.000	-7.000	I	UBND huyện Thường Tín	
44	Xây dựng Trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất		I		Thạch Thất	2019-2020	18 phòng học và công trình phụ trợ	5929/QĐ-UBND 31/10/2018	75.545		67.000			67.000		67.000			I	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	H/T 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
45	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2020	26 phòng học và hạng mục phụ trợ	5930/QĐ-UBND 31/10/2018	55.900		50.000			50.000		50.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
46	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	24 phòng học, 6 phòng bộ môn	3836/QĐ-UBND 16/7/2019	63.999		30.000			55.000		15.000	40.000	25.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
47	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2020	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597		45.000			45.000			45.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
48	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B			1	Hoàn Kiếm	2019-2020		CTr: 2545/QĐ-UBND 23/5/2018	27.404		24.000							-24.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
49	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2019-2020	18 Phòng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.476		38.000			13.000			13.000	-25.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
50	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2020	2025 học sinh	5013/QĐ-UBND 31/10/2012; 745/QĐ-UBND 14/2/2019	183.866		150.000			120.000		50.000	70.000	-30.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
51	Xây dựng Trường THPT Quốc Oai, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2018-2020	27 phòng học, 6 phòng bộ môn...	493/HĐND-KTNS 06/9/2018 (CTĐT); 5913/QĐ-UBND 30/10/2018	108.526		98.000			98.000		98.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
52	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	309.108		20.000			80.883			80.883	60.883		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Vốn ODA 264.370 tr đ; vốn đối ứng 44.738 tr đ; TP chỉ hỗ trợ đối ứng thuế thiết bị
	Vốn ODA cấp phát								237.933					35.690			35.690				
	Vốn ODA vay lại								26.437					18.077			18.077				
	Vốn trong nước								44.738		20.000			27.116			27.116				
53	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752		20.000			74.738			74.738	54.738		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	Vốn ODA 248.184 tr đ; vốn đối ứng 41.598 tr đ; TP chỉ hỗ trợ đối ứng thuế thiết bị
	Vốn ODA cấp phát								223.336					33.505			33.505				
	Vốn ODA vay lại								24.818					16.493			16.493				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Vốn trong nước								41.598		20.000			24.740			24.740				
	* Bổ sung mới	-	5	-					388.385	-	-	-	-	99.000		10.000	89.000	99.000	1		
1	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970					20.000			20.000	20.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860					20.000			20.000	20.000		UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội		1		Mê Linh	2020-2021	30 phòng học, và các công trình phụ trợ....	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939					19.000			19.000	19.000		UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050					30.000			30.000	30.000		UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng trường trung cấp nghề số 1 Hà Nội (giai đoạn 2)		1		Phủ Xuyên	2008-2017		4939/QĐ-UBND 8/9/2016	79.566					10.000		10.000		10.000	1	BQLDA ĐTXDCT Văn hóa Xã hội	
II	Lĩnh vực khoa học công nghệ	1	1	1					1.114.262	524.207	51.100	49.181		51.100	51.100				2		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	-	1					615.047	521.724	49.600	48.000	-	49.600	49.600				2		
54	Trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ	1			Hòa Lạc	2012-2016	13.600m2 sân và trang thiết bị phục vụ giám định chuyển giao công nghệ	5092/QĐ-UBND 31/10/2011; 5472/QĐ-UBND 30/9/2016	589.951	509.750	48.600	48.000		48.600	48.600				1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
55	Tăng cường năng lực của Viện KHCN và Kinh tế xây dựng Hà Nội nhằm nâng cao năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng cho Hà Nội và Vùng Thủ đô			1	Đống Đa	2013-2015	Cải tạo nhà lv 3T thành 5T, ĐT thiết bị thí nghiệm, kiểm định 03 lĩnh vực: địa kỹ thuật, VLXD, kết cấu công trình....	3349/QĐ-SXD 01/6/2012	25.096	11.974	1.000			1.000	1.000				1	Viện KHCN và Kinh tế xây dựng Hà Nội (Sở Xây dựng)	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		1	-					499.215	2.483	1.500	1.181	-	1.500	1.500						
56	Trung tâm Công nghệ sinh học và Công nghệ thực phẩm Hà Nội		1		Đống Anh	2015-2018	4.627m2 sân và trang thiết bị của phòng công nghệ tế bào và phòng	6525/QĐ-UBND 30/10/2013	499.215	2.483	1.500	1.181		1.500	1.500					BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
III	Lĩnh vực quốc phòng	2	12	3					1.863.682	174.893	1.353.500	928.128		1.431.500	929.500	336.000	166.000	78.000	16		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	4	-					701.179	174.893	366.000	342.000	-	366.000	342.000	24.000			6		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
57	STN.02.3	1			Hà Nội	2013-2016		235/QĐ-UBND 28/12/2012; 339/QĐ-UBND 02/12/2014	103.850	68.313	21.500	21.500		21.500	21.500				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
58	STN.01.1	1			Hà Nội	2014-2019		230/QĐ-UBND 30/10/2013 243/QĐ-UBND 16/7/2019	101.355	8.580	80.000	56.000		80.000	56.000	24.000			1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
59	Xây dựng doanh trại sư đoàn BB301/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Hà Đông	2015-2017		3333/QĐ-BQP 18/8/2015	285.000	30.000	147.000	147.000		147.000	147.000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
60	Xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2013-2016		3152/QĐ-BQP 10/8/2015	65.000	23.000	42.000	42.000		42.000	42.000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
61	Xây dựng trường bán khu vực Hòa Thạch/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Quốc Oai	2012-2017		2372/QĐ-TM 31/10/2011	72.958	9.500	42.500	42.500		42.500	42.500				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
62	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - an ninh thành phố Hà Nội (g.đ.1)		1		Hà Nội	2011-2016		4193/QĐ-BQP 29/10/2010	73.016	35.500	33.000	33.000		33.000	33.000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	-	3	2					452.503	-	447.500	446.157	-	447.500	447.500				5		
63	Mở rộng Trung tâm giáo dục QP-AN TP Hà Nội		1		Sơn Tây	2016-2018		902/QĐ-BQP 14/3/2016	205.000		200.000	198.757		200.000	200000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
64	Xây dựng doanh trại tiểu đoàn 4, Tiểu đoàn 6 và khối trực thuộc/e692/BB301		1		Sơn Tây	2016		484/QĐ-BQP 02/02/2016	147.000		147.000	147.000		147.000	147000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
65	Khu huấn luyện bơi Trung đoàn 692/BB301/ Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội			1	Sơn Tây	2016 - 2017		2495/QĐ-BTL 26/9/2016	28.000		28.000	27.962		28.000	28000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
66	Cải tạo, nâng cấp đường hạ thế, trạm biến áp cơ quan BTL			1	Hà Nội	2016 - 2017		1661/QĐ-BTL 12/7/2016	13.003		13.000	12.952		13.000	13000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
67	Cải tạo, nâng cấp Nhà trung tâm Sở chỉ huy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1		Cầu Giấy	2016 - 2017		1712/QĐ-BTL 08/7/2016	59.500		59.500	59.486		59.500	59500				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	1	1					140.000	-	117.000	89.971	-	117.000	90.000	27.000			2		
68	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2018-2020		5490/QĐ-BQP 31/12/2016	65.000		45.000	44.971		45.000	45000				1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
69	Doanh trại Tiểu đoàn trinh sát 20/BTL Thủ đô		1		Chương Mỹ			3818/QĐ-BQP 16/9/2017	75.000		72.000	45.000		72.000	45000	27.000			1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	4	-					570.000	-	423.000	50.000	-	501.000	50.000	285.000	166.000	78.000	3		
70	1. Kho cất chứa vũ khí trang bị K90, K91/BTL Thủ đô		1		Chương Mỹ, Sóc Sơn	2018-2020		5487/QĐ-BQP 31/12/2016	195.000		185.000	50.000		185.000	50000	135.000			1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
71	Mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đổ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/ Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/ Sư đoàn BB301/BTL Thủ đô		1		Hà Nội	2019-2020	25 loại trang thiết bị	5902/QĐ-UBND 30/10/2018	220.000		188.000			198.000		110.000	88.000	10.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
72	Tổng trạm thông tin Sở chỉ huy thống nhất số 02 thành phố Hà Nội (Mặt danh: STN.02.4)		1		Mỹ Đức	2019-2020	23.7 ha	403/QĐ-UBND 10/12/2018	100.000		50.000			95.000		40.000	55.000	45.000	1	Bộ tư lệnh Thủ đô	
	Bổ sung mới	-	1	-					55.000	-	-	-	-	23.000			23.000	23.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã gino	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Doanh trại Ban CHQS quận Bắc Từ Liêm		I		Bắc Từ Liêm	2020-2021	Xây dựng trụ sở 05 tầng 7.900 m2	4889/QĐ-BQP 30/10/2019	55.000					23.000			23.000	23.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô	
IV	Lĩnh vực an ninh		26	30					3.230.535	515.776	2.148.910	162.608	9.595	2.056.132	510.410	959.722	586.000	-92.778	47		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	-	6	I					1.223.964	513.526	458.143	120.341	-	458.143	458.143				7		
73	Xây dựng cơ sở làm việc CATX Sơn Tây		I		Sơn Tây	2016-2017	350 CBCS	6128/QĐ-H41-H45 23/10/2012; 101/QĐ-UBND 06/5/2016	169.364	33.246	66.500	66.500		66.500	66.500				I	Công an thành phố Hà Nội	
74	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Mỹ Đức		I		Mỹ Đức	2016-2017	315 CBCS	4516/QĐ-BCA-H41 27/10/2011; 88/QĐ-H41-H45 22/4/2016	92.183	34.160	42.000	42.000		42.000	42.000				I	Công an thành phố Hà Nội	
75	Dự án Đầu tư trang thiết bị PCCC, CNCH và cơ sở vật chất cho các phòng CS PCCC khu vực Đống Đa, Gia Lâm, Thường Tín, Ứng Hòa, Đan Phượng và Thạch Thất.		I		Hà Nội	2015-2018		6516/QĐ-UBND 30/10/2013	707.307	319.043	321.800			321.800	321.800				I	Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	Công trình trong điểm 2011-2015
76	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC Long Biên		I		Long Biên	2015-2016		293/QĐ-H41-H45 24/10/2014	42.331	15.000	6.000			6.000	6.000				I	Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	
77	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC Cầu Giấy		I		Cầu Giấy	2015-2016		291/QĐ-H41-H45 24/10/2014	75.788	27.000	10.000			10.000	10.000				I	Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	
78	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường tại Trại tạm giam số 1			I	Nam Từ Liêm	2016-2017	500 m3	141/QĐ-H41-H45 21/7/2015	31.424	13.109	11.596	11.594		11.596	11.596				I	Công an Thành phố	
79	Xây dựng nhà Công vụ thuộc CATP Hà Nội		I		Tây Hồ	2016		27/QĐ-BCA-H11 01/4/2010	105.567	71.968	247	247		247	247				I	Công an Thành phố	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	-	2	-					97.667	2.250	42.267	42.267	-	42.267	42.267				2		
80	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Mê Linh		I		Mê Linh	2017	320 CBCS	6257/QĐ-H41-H45 24/10/2012; 223/QĐ-H41-H45 31/8/2016	49.057	500	22.000	22.000		22.000	22.000				I	Công an thành phố Hà Nội	
81	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Ứng Hòa		I		Ứng Hòa	2016	320 CBCS	4663/QĐ-H41-H45 31/10/2011	48.610	1.750	20.267	20.267		20.267	20.267				I	Công an Thành phố	
c)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	18	29					1.908.904	-	1.648.500	-	9.595	1.555.722	10.000	959.722	586.000	-92.778	38		
82	Xây dựng lại nhà B Công an TP Hà Nội		I		Hoàn Kiếm	2018-2020	03 tầng hầm, 08 tầng nổi	5209/QĐ-UBND 28/9/2018	173.157		150.000			120.000		75.000	45.000	-30.000	I	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
83	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội		I		Bắc Từ Liêm	2018-2020	7.899m2+TB	6003/QĐ-UBND 31/10/2018	81.523		70.000			70.000		40.000	30.000		I	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
84	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội		I		Hà Đông	2018-2020	7.651m2+TB	5997/QĐ-UBND 31/10/2018	85.636		75.000			75.000		40.000	35.000		I	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
85	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội		I		Phú Xuyên	2018-2020	8290m2+TB	5993/QĐ-UBND 31/10/2018	82.210		75.000			75.000		40.000	35.000		I	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
86	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội		I		Thanh Oai	2018-2020	0,6 ha	5753/QĐ-UBND 25/10/2018	53.398		45.000			45.000		30.000	15.000		I	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Định điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
87	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Quốc Oai	2018-2020	3540m2	5994/QĐ-UBND 31/10/2018	36.808		31.000			28.000		16.000	12.000	-3.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
88	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Đan Phượng	2018-2020	5296m2	6005/QĐ-UBND 31/10/2018	98.501		90.000			90.000		65.000	25.000		1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
89	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2018-2020	4395m2 Xd+TB+HTKT	5365/QĐ-UBND 08/10/2018	59.296		45.000			50.000		25.000	25.000	5.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
90	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Xuân Mai	2018-2019	3000m2	5205/QĐ-UBND 28/9/2018	7.819		6.500			1.000			1.000	-5.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
91	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường tín	2019-2020	2000m2	5203/QĐ-UBND 28/9/2018	7.684		6.500			1.000			1.000	-5.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
92	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Sài Đồng, quận Long Biên thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Long Biên	2019-2020	1200m2	5204/QĐ-UBND 28/9/2018	8.038		7.500			1.000			1.000	-6.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
93	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hai Bà Trưng	2018-2019	300m2	6021/QĐ-UBND 31/10/2018	7.192		6.400			6.400		6.400			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
94	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2019-2020	1200m2	5202/QĐ-UBND 28/9/2018	6.328		5.500			1.000			1.000	-4.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
95	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2018-2019	1664m2	5201/QĐ-UBND 28/9/2018	6.328		5.500			1.000			1.000	-4.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
96	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hai Bà Trưng	2018-2019	402m2	5996/QĐ-UBND 31/10/2018	6.759		6.400			6.400		6.400			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
97	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Đồng Ngạc, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Đồng Ngạc -Bắc Từ Liêm	2018-2019	716m2 Xd+TB	4463/QĐ-UBND 24/8/2018	6.277		5.600			5.600		5.600			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
98	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	699m2 Xd+TB	4462/QĐ-UBND 24/8/2018	6.601		6.000			6.000		6.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
99	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	716m2 Xd+TB	4652/QĐ-UBND 05/9/2018	6.123		5.500			5.500		5.500			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
100	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2018-2019	715m2 Xd+TB	4656/QĐ-UBND 05/9/2018	8.735		8.000			8.000		8.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
101	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2018-2019	855m2 Xd+TB	4115/QĐ-UBND 10/8/2018	8.313		7.500			7.500		7.500			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
102	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Đồn Công an Tiên Phong, khu đô thị Hà Phong, huyện Mê Linh thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Mê Linh	2018-2019		4781/QĐ-UBND, 10/9/2018	7.181		6.500			6.500		6.500			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
103	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	699m2 Xd+TB	4653/QĐ-UBND 5/9/2018	6.158		5.500			5.500		5.500			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
104	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2019	765m2 Xd+TB	4780/QĐ-UBND 10/9/2018	6.629		5.900			5.900		5.900			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
105	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2018-2019	799m2 Xd+TB	4760/QĐ-UBND 7/9/2018	8.404		7.500			7.500		7.500			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
106	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thạch Thất	2019-2020	666m2 Xd+TB	6507//QĐ-UBND 3/12/2018	9.278		6.300			6.300		6.300			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt			Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó												
										Năm 2016-2018					Năm 2019	Năm 2020						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
107	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Nam Từ Liêm	2018-2019	839m2 Xd+TB	5623/QĐ-UBND 19/10/2018	7.923		6.900			6.900		6.900			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
108	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Đại Kim, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2019-2020	3.278m2	6260/QĐ-UBND 15/11/2018	14.627		12.500			-				-12.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
109	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Vinh Hưng, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2019-2020	4.743m2	6259/QĐ-UBND 15/11/2018	18.233		15.500			-				-15.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
110	Xây dựng trụ sở làm việc công an phường Yên Sở, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2019-2020	2.771m2	6258/QĐ-UBND 15/11/2018	12.188		10.000			-				-10.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
111	Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2019-2020	2.417m2	6257/QĐ-UBND 15/11/2018	13.564		11.500			-				-11.500		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
112	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường tại Trại tạm giam số 2 thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường tín	2018-2019	công suất 300m3/ngày đêm và hạ tầng xung quanh Trại	6004/QĐ-UBND 31/10/2018	19.463		16.000			16.000		16.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
113	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện Công an TP Hà Nội			1	Hà Nội	2019-2020		6015/QĐ-UBND 31/10/2018	8.488		7.500			7.500		7.500			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
114	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC và cứu hộ cứu nạn cho lực lượng cảnh sát PC&CC TPHN		1		Hà Nội	2019-2020	Mua sắm thiết bị	5968/QĐ-UBND 31/10/2018	446.773		390.000			400.000		100.000	300.000	10.000	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
115	Xây dựng trụ sở Đội CS PC&CC số 11 (Gia Lâm) thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Gia Lâm	2018-2020	7.358 m2	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	47.828		40.000			40.000		20.000	20.000		1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
116	Xây dựng công trình trụ sở Đội CS PC&CC số 15 (Ứng Hòa) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Ứng Hòa	2018-2020	1962 m2	6016/QĐ-UBND 31/10/2018	32.714		27.000			27.000		27.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
117	Xây dựng trụ sở Phòng cảnh sát PC&CC số 14 (Thạch Thất) thuộc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Hà Nội		1		Thạch Thất	2019-2020	10.000 m2	6014/QĐ-UBND 31/10/2018	52.443		44.000			44.000		30.000	14.000		1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
118	Xây dựng trụ sở cảnh sát PC&CC số 12 (Thường Tín) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2019	5815 m2	6013/QĐ-UBND 31/10/2018	39.936		33.000			33.000		33.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
119	Xây dựng phòng CSPP và CC số 13 (Đan Phượng) thuộc CSPP&CC Hà Nội		1		Đan Phượng	2018-2020	1,343 m2, công trình C3	3593/QĐ-UBND 16/7/2018	49.617		45.000		9.595	45.000	10.000	35.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
120	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát PC&CC số 7 (Thanh Trì) thuộc Công an thành phố Hà Nội		1		Thanh Trì	2018-2020	Công trình dân dụng cấp III	5388/QĐ-UBND 9/10/2018	52.548		45.000			46.222		21.222	25.000	1.222	1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
121	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PC&CC số 8 (Hoàng Mai) thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2018-2020	Công trình dân dụng cấp III	5559/QĐ-UBND 17/10/2018	38.841		33.000			33.000		33.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		
122	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư Khu 5,03 ha Dịch Vọng, Cầu Diễn, Xuân La, Nam Thăng Long, Đồng Quan, Hoàng Cầu, Láng Thượng - giai đoạn I (25 vị trí)		1		Cầu Giấy, Tây Hồ, Bắc Từ Liêm, Đống Đa	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	5970/QĐ-UBND 31/10/2018	34.847		29.000			29.000		29.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Trong đó							
														Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
123	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư Đền Lũ, Hoàng Văn Thụ, Đồng Tàu, Pháp Vân Tú Hiệp, Vĩnh Tuy, Sài Đồng, Minh Khai, Sóng Hoàng, Đại Kim, Bắc Đại Kim mở rộng, lô OCT1 Bắc Linh Đàm mở rộng - Giai đoạn 1 (32 vị trí)		1		Hoàng Mai, Long Biên	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	6012/QĐ-UBND 31/10/2018	62.873		54.000			54.000		54.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
124	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư Khu Trung Hòa Nhân Chính, Trung Yên, Hạ Đình, Mễ Trì Hạ, (26 vị trí)		1		Thanh Xuân, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	5969/QĐ-UBND 31/10/2018	67.173		58.000			58.000		58.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
125	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư khu Kim Liên, Định Công, Đại Kim, Bắc Linh Đàm, Giáp Bát, Khu 7,2 hạ Vĩnh Phúc - giai đoạn 1 (37 vị trí gồm 40 đơn nguyên và 3 trạm bơm)		1		Các tòa nhà chung cư tại định cư	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	6011/QĐ-UBND 31/10/2018	29.358		25.000			25.000		25.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
126	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư (Khu Xuân La, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Phú Thượng, Mễ Trì Hạ, Lê Đức Thọ, Cầu Diễn và khu Thành phố giao lưu)- giai đoạn 1 (23 vị trí)			1	Tây Hồ, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	5971/QĐ-UBND 31/10/2018	12.042		11.000			11.000		11.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
127	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tại định cư Khu đô thị Nam Trung Yên, Khu đô thị mới Yên Hòa - giai đoạn 1		1		Cầu Giấy	2018-2019	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC	6018/QĐ-UBND 31/10/2018	31.593		27.000			27.000		27.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
128	Dự án xây dựng mới hệ thống PCCC 05 nhà chung cư tại định cư tại khu Đền Lũ (nhà A, B, C, E), quận Hoàng Mai và nhà 94B Nguyễn Khánh Toàn, quận Cầu Giấy		1		Hoàng Mai	2018-2019	Đầu tư mới	6010/QĐ-UBND 31/10/2018	21.456		18.000			18.000		18.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
	* Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Lĩnh vực y tế	1	18	15					7.212.769	2.210.894	3.358.919	1.339.029	190.806	2.599.869	1.709.369	640.500	250.000	-759.050	29		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	12	4					4.815.498	2.116.078	1.668.919	1.087.995	48.126	1.521.869	1.285.369	186.500	50.000	-147.050	16		
129	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2014-2016	200 giường	1571/QĐ-UB 28/10/2005; 2348/QĐ-UBND 02/12/2008; 7108/QĐ-UBND 21/11/2013	189.000	134.945	30.000	30.000		30.000	30.000				1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	
130	Mở rộng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2013-2016	200 giường	5371/QĐ-UBND 29/10/2010; 4792/QĐ-UBND 23/10/2012	250.000	207.171	25.000	24.016		25.000	25.000				1	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
131	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đông Anh		I		Đông Anh	2014-2016	Xây mới TTYT kết hợp PKĐK 20 giường	4966/QĐ-UBND 31/10/2012	85.654	53.073	25.000	20.638		25.000	25.000				I	UBND huyện Đông Anh	
132	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ		I		Sóc Sơn	2015-2016	20 giường	6441/QĐ-UBND 25/10/2013	51.670	12.320	32.500	32.158		32.500	32.500				I	UBND huyện Sóc Sơn	
133	Cải tạo bệnh viện đa khoa Xanh Pôn và xây dựng nhà điều trị Nội khoa		I		Ba Đình	2012-2017	580 giường	908/QĐ-UBND 07/3/2008; 7156/QĐ-UBND 29/12/2014	332.023	208.602	83.000	82.151		83.000	83.000				I	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
134	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh		I		Mê Linh	2013-2017	200 giường	4147/QĐ-UBND 20/9/2012	457.457	228.383	135.000	135.000		139.500	135.000	4.500		4.500	I	UBND huyện Mê Linh	
135	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - Giai đoạn 2		I		Hai Bà Trưng	2012-2019	50 giường	5086/QĐ-UB 31/10/2011; 4232/QĐ-UBND 20/8/2018	665.664	64.367	534.000	368.421	579	550.000	369.000	181.000		16.000	I	Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
136	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn		I		Sóc Sơn	2010-2016	320 giường	3945/QĐ-UBND 04/8/2009	345.870	262.613	38.500	38.262		38.500	38.500				I	Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
137	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đông Anh		I		Đông Anh	2012-2016	330 giường	4359/QĐ-UBND 24/8/2009	414.972	275.180	98.500	98.500		98.500	98.500				I	Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
138	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư nâng cấp bệnh viện phụ sản Hà Nội		I		Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND 31/10/2011	324.729	56.466	204.000	193.214		204.000	204.000				I	Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
139	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		I		Thường Tín	2019-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	3.576	270.000	2.453	47.547	102.450	51.450	1.000	50.000	-167.550		Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
140	Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa Đức Giang (giai đoạn I)	I			Long Biên	2014-2016	500 giường	5745/QĐ-UBND 09/12/2011	861.977	595.701	84.261			84.261	84.261				I	Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
141	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2015-2016	200 giường	5102/QĐ-UBND 31/10/2011; 3835/QĐ-UBND 10/8/2015	39.559	11.181	21.661			21.661	21.661				I	Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
142	Xây dựng trạm y tế phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm			I	Bắc Từ Liêm			3535/QĐ-UBND 11/9/2015	11.136		7.500	1.257		7.500	7.500				I	UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
143	Xây dựng trạm y tế phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm			I	Bắc Từ Liêm			3368/QĐ-UBND 30/10/2014	13.049		7.500			7.500	7.500				I	UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
144	Xây dựng trạm y tế phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm			I	Bắc Từ Liêm			5638/QĐ-UBND 11/11/2016	12.174		7.500	1.265		7.500	7.500				I	UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
145	Hợp phần Bệnh viện Đa khoa Sơn Tây thuộc dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II		I		Sơn Tây	2013-2016		4472/QĐ-UBND 26/7/2013, 2503/QĐ-UBND 03/5/2017	76.078	2.500	64.997	60.660		64.997	64.997				I	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Vốn ODA cấp phát								64.478		60.000	60.000		60.000	60.000						
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								11.600	2.500	4.997	660		4.997							
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	-	2	11					813.985	81.200	487.000	243.936	48.064	512.000	322.000	140.000	50.000	25.000	12		
146	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2016-2017	Xây mới TTYT	6442/QĐ-UBND 25/10/2013	51.517	958	45.000	45.000		45.000	45.000				1	UBND huyện Sóc Sơn	
147	Xây dựng PKĐK xã Tân Lĩnh			1	Ba Vì	2016	20 giường	1710/QĐ-UBND 30/10/2015	24.000		21.000	21.000		21.000	21.000				1	UBND huyện Ba Vì	
157	Nhóm (10) các dự án trạm y tế đã bố trí vốn khởi công năm 2016			10	Hà Nội	2016	Cải tạo, nâng cấp		98.000		84.000	67.500		84.000	84.000				10	UBND các quận, huyện, thị xã	
158	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2020	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	80.242	337.000	110.436	48.064	362.000	172.000	140.000	50.000	25.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	1	-					784.433	10.041	700.000	7.098	94.616	153.000	102.000	1.000	50.000	-547.000			
159	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	10.041	700.000	7.098	94.616	153.000	102.000	1.000	50.000	-547.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	3	-					798.853	3.575	503.000	-	-	413.000		313.000	100.000	-90.000	1		
160	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2023	250 giường	607/HĐND-KTNS 13/11/2017; 6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	3.575	250.000			180.000		130.000	50.000	-70.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
161	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992		230.000			210.000		160.000	50.000	-20.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
162	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Tô Hiệu		1		Thường Tín	2017-2019		5633/QĐ-UBND 26/10/2015 (CTĐT); 5919/QĐ-UBND 26/10/2016	26.696		23.000			23.000		23.000			1	UBND huyện Thường Tín	
	Bổ sung mới:																				
VI	Lĩnh vực văn hóa (thông tin (dự lịch)	3	9	29					3.872.447	392.561	859.613	260.040	157.665	802.884	488.378	26.000	288.506	-56.729	31		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	IIT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	2	19					534.626	104.689	169.633	161.882	-	169.633	169.633				22		
163	Dự án bảo tồn, tôn tạo di tích đền Ngọc Sơn		I		Hoàn Kiếm	2015-2017	Tu bổ	4985/QĐ-UBND 31/10/2012; 6706/QĐ-UBND 04/12/2015	52.210	495	25.000	22.685		25.000	25.000				I	Sở Văn hóa và Thể thao	
164	Bảo tồn Tường hành cung phía Tây khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - HN	I			Ba Đình	2015-2016	360m	5658/QĐ-UBND 31/10/2014	14.467	8.992	5.000	1.669		5.000	5.000				I	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
165	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm			I	Hoàn Kiếm	2015-2016	Tu bổ	5687/QĐ-UBND 31/10/2014	23.121	6.587	14.000	12.131		14.000	14.000				I	Sở Văn hóa và Thể thao	
166	Chùa Tổng (Kim Hoa Tự), xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ			I	Phúc Thọ	2015-2016	Tu bổ	3171/QĐ-UBND 15/10/2010; 4552/QĐ-UBND 23/10/2014	13.052	5.000	1.700	1.700		1.700	1.700				I	UBND huyện Phúc Thọ	
167	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Văn Khê			I	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1715/QĐ-UBND 25/10/2011; 1245/QĐ-UBND 29/10/2015	14.224	4.000	4.000	4.000		4.000	4.000				I	UBND thị xã Sơn Tây	
168	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thanh Lũng, xã Tiên Phong, huyện Ba Vì			I	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	6016/QĐ-UBND 16/10/2014	29.985	5.000	7.000	7.000		7.000	7.000				I	UBND huyện Ba Vì	
169	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Đa Chất, xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên			I	Phù Xuyên	2015-2016	Tu bổ	6665/QĐ-UBND 04/11/2013; 5085/QĐ-UBND 23/10/2014	29.095	4.000	5.000	5.000		5.000	5.000				I	UBND huyện Phú Xuyên	
170	Tu bổ tôn tạo cụm di tích đình Cả - chùa Diên Phúc, xã Văn Khê, huyện Mê Linh			I	Mê Linh	2015-2016	Tu bổ	4395/QĐ-UBND 25/8/2014; 6716/QĐ-UBND 30/10/2014	26.340	5.000	6.000	6.000		6.000	6.000				I	UBND huyện Mê Linh	
171	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dị Nậu			I	Thạch Thất	2015-2016	Tu bổ	6513/QĐ-UBND 23/10/2013	26.172	3.000	7.000	7.000		7.000	7.000				I	UBND huyện Thạch Thất	
172	Tu bổ tôn tạo di tích đình Giáo Hạ, xã Ngọc Tào, Phúc Thọ			I	Phúc Thọ	2015-2016	Tu bổ	3170/QĐ-UBND 15/10/2010; 275/QĐ-UBND 06/2/2015	10.574	4.000	1.000	1.000		1.000	1.000				I	UBND huyện Phúc Thọ	
173	Tu bổ tôn tạo di tích đình Từ Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa			I	Ứng Hòa	2015-2016	Tu bổ	603/QĐ-UBND 28/10/2013	14.997	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000				I	UBND huyện Ứng Hòa	
174	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Ngọc Kiên (Trung Kiên Tự)			I	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1698/QĐ-UBND 20/10/2011	26.943	5.000	3.500	3.500		3.500	3.500				I	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chức đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trung đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
175	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2015-2016	Tu bổ	1561/QĐ-UBND 24/10/2013; 1616/QĐ-UBND 31/10/2013	19.339	3.000	4.000	4.000		4.000	4.000				1	UBND huyện Thanh Oai	
176	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Tàng, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2015-2016	Tu bổ	6189/QĐ-UBND 25/10/2013 1259/QĐ-UBND 10/4/2015	16.756	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000				1	UBND huyện Sóc Sơn	
177	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thảng Trĩ, xã Minh Trĩ, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2015-2016	Tu bổ	6190/QĐ-UBND 25/10/2013; 1275/QĐ-UBND 10/4/2015	15.131	3.000	1.800	1.800		1.800	1.800				1	UBND huyện Sóc Sơn	
178	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ và Lăng Ngô Quyền (làng cổ Đường Lâm)			1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	435/QĐ-UBND 12/4/2013; 885/QĐ-UBND 08/8/2014	29.958	10.600	6.000	6.000		6.000	6.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
179	Tu bổ di tích Đình Cam Thịnh			1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1345/QĐ-UBND 08/10/2013; 884/QĐ-UBND 08/8/2014	13.222	10.000	2.000	1.764		2.000	2.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
180	Đền lăng Chu Quyền, xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	1563/QĐ-UBND 02/11/2013	14.837	4.465	3.500	3.500		3.500	3.500				1	UBND huyện Ba Vì	
181	Tu bổ, tôn tạo chùa Nà xã Chu Minh huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	6666/QĐ-UBND 04/11/2013; 1078/QĐ-UBND 01/10/2014; 271/QĐ-UBND 07/3/2016	11.671	450	7.000	7.000		7.000	7.000				1	UBND huyện Ba Vì	
182	Cải tạo, nâng cấp Cung Thiếu nhi Hà Nội giai đoạn 1		1		Hoàn Kiếm	2015-2017	Cải tạo 7.960 m2	6637/QĐ-UBND 31/10/2013	49.991	16.100	32.000	32.000		32.000	32.000				1	Thành đoàn Hà Nội	
183	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đình, chùa Lê Mật, phường Việt Hưng			1	Long Biên			5372/QĐ-UBND 29/10/2010	76.375		26.935	26.935		26.935	26.935				1	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
184	Di dân GPMB chùa Văn Hồ			1	Hai Bà Trưng			397/QĐ-KH&ĐT 30/11/2012	6.166		1.198	1.198		1.198	1.198				1	UBND quận Hai Bà Trưng	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	2	2	2					2.484.635	287.495	550.780	79.801	146.270	415.545	288.545	11.000	116.000	-135.235	1		
185	Tu bổ, tôn tạo 17 miếu, diêm và giếng cổ(thuộc Làng Đường Lâm- xã Đường Lâm)			1	Sơn Tây	2016	Tu bổ	1270/QĐ-UBND 30/10/2015	14.000		8.500	8.500		8.500	8.500				1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chi trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
186	Đình Cổ Đô, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2016	Tu bổ	869/QĐ-UBND 12/9/2011	19.588	450	9.000	9.000		9.000	9.000				1	UBND huyện Ba Vì	
187	Nâng cấp mở rộng di tích nhà Hồ Chủ tịch ở và làm việc tháng 12/1946		1		Hà Đông	2016-2017	1.741 m2.	5550/QĐ-UBND 28/10/2014	58.979	500	50.000	41.425		50.000	50.000				1	Sở Văn hóa và Thể thao	
188	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1			Cầu Giấy	2016-2022	3,24ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2016	1.376.465	4.584	6.000	5.924		11.000	6.000		5.000	5.000		BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
189	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao (khu Hoàng Thánh)	1			Ba Đình	2019-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	3.252	73.980	10.497		94.980	63.980	10.000	21.000	21.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
190	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2019	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	278.709	403.300	4.455	146.270	242.065	151.065	1.000	90.000	-161.235	1	Bảo tàng Hà Nội	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	-	2					44.709	377	39.200	18.357	11.395	39.200	30.200	9.000			2		
191	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Viên, xã Đông Quang, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2018	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình, Nhà tá, hữu vu...	412/QĐ-UBND 07/5/2014	29.896		26.000	14.605	11.395	26.000	26.000				1	UBND huyện Ba Vì	
192	Bảo tồn Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian điện Kinh Thiên			1	Ba Đình	2017-2018		742/QĐ-TTg 04/3/2016 (CTĐT); 6770/QĐ-UBND 28/9/2017	14.813	377	13.200	3.752		13.200	4.200	9.000			1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	5	6					808.477	-	100.000	-	-	178.506		6.000	172.506	78.506	3		
193	Đầu tư hạ tầng đồng bộ làng nghề gốm sứ Bát Tràng huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020		382/HĐND-KTNS 11/7/2018 (CTĐT)	393.473		100.000			1.000			1.000	-99.000		UBND huyện Gia Lâm	
	* Bổ sung mới	-	4	6					415.004	-	-	-	-	177.506	-	6.000	171.506	177.506	3		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Diên kinh và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021			110.000					45.000			45.000	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021			70.000					30.000			30.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Nam Từ Liêm	2020-2021			39.000					17.000			17.000	17.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Diên kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021			61.000					30.000			30.000	30.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021			36.000					15.000			15.000	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021		5931/QĐ-UBND 25/10/2019	29.000					13.000			13.000	13.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Trong đó							
														Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.		I		Hà Đông	2020-2021			36.500					15.000			15.000	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
8	Cải tạo nâng cấp công trình Nhà tập bắn cung phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021			I	Nam Từ Liêm	2020-2021		5932/QĐ-UBND 25/10/2019	5.700					5.000			5.000	5.000	I	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà hát ca múa nhạc Thăng Long			I	Hoàn Kiếm	2014-2017		2901/QĐ-UBND - 22/5/2017	24.413					6.000		6.000		6.000	I	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
10	Dự án Xây mới nhà học nghệ và thể chất Làng trẻ em Birla Hà Nội (vốn đối ứng)			I	Cầu Giấy	2019-2020		Ctrl: 3063/QĐ-UBND ngày 7/6/2019	3.391					1.506			1.506	1.506	I	Làng trẻ em Birla Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát (KHL)								1.885												
	Vốn trong nước								1.506					1.506			1.506	1.506			
VII	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN		4	I					591.618	124.606	304.862	215.917		252.100	220.800	1.300	30.000	-52.762	3		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	-	3	-					451.939	124.606	220.800	215.917	-	222.100	220.800	1.300		1.300	3		
194	Hệ thống họp trực tuyến phục vụ công tác quản lý, điều hành của Thành phố Hà Nội - giai đoạn 3		I		VPTU, UBND, 585 xã, phường	2013-2015	Mua sắm, bổ sung thiết bị	4519/QĐ-UBND 29/7/2013	99.608	28.832	800	800		2.100	800	1.300		1.300	I	Văn phòng UBND TP	
195	Đầu tư mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình Công an TP Hà Nội		I		Hà Nội	2015-2016	ĐT hệ thống HN truyền hình CA tại 16 điểm	5830/QĐ-BCA-H41 22/10/2013	34.333	15.000	2.000	1.958		2.000	2.000				I	Công an thành phố Hà Nội	
196	Chuyển đổi công nghệ số hóa sản xuất - phát sóng truyền hình Đài Phát thanh và truyền hình Hà nội giai đoạn 2013-2015		I		Nam Từ Liêm	2014-2017	Hoàn thiện chuyển đổi dây chuyền SX theo CN số HDTV tại kênh 1 và TB CN số tại các khâu tiền kỳ	6485/QĐ-UBND 28/10/2013; 6034/QĐ-UBND 31/10/2016	317.998	80.774	218.000	213.159		218.000	218.000				I	Đài PT-TH Hà Nội	
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	I	I					139.679	-	84.062	-	-	30.000			30.000	-54.062			
197	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		I		Nam Từ Liêm	2019 - 2020		2606/QĐ-UBND 17/5/2019	98.554		73.500			20.000			20.000	-53.500		Đài PT-TH Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
198	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội phục vụ bán giao Tru số 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân			1	Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.			12/NQ-HĐND 05/12/2018	41.125		10.562			10.000			10.000	-562		Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	
VIII	Lĩnh vực môi trường	2	8	2					31.189.081	9.413.443	5.019.799	2.747.696	139.689	7.378.836	3.439.392	1.084.207	2.855.237	2.359.037	8		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	4	1					28.488.555	9.407.770	3.723.799	2.746.591	129.720	7.046.836	3.404.392	1.023.207	2.619.237	3.323.037	3		
199	Đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, tăng cường trang thiết bị máy móc quan trắc và phân tích TNMT Hà nội		1		Hà nội	2014-2016		4947/QĐ-UBND 30/10/2012; 5313/QĐ-UBND 29/8/2013	111.412	88.953	6.000	6.000		6.000	6.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
200	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đông, huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2014-2017	8000m3/ngđ	5118/QĐ-UBND 26/8/2013	231.523	46.967	137.450	112.774	24.622	137.450	137.450				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
201	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	179.833	1.395.397	913.033	6.753	4.801.634	1.372.397	870.000	2.559.237	3.406.237		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát								13.709.042	47.571	807.397	722.490		4.443.634	1.164.397	770.000	2.509.237				
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								2.584.402	132.262	588.000	190.543	6.753	358.000	208.000	100.000	50.000				
202	Dự án xây dựng hệ thống xử lý chất thải công nghiệp phát điện tại Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2013-2017	75 tấn/ ngày	1837/QĐ-UBND 25/02/2013; 6659/QĐ-UBND 03/12/2015	645.202	66.955	106.059	39.267	16.242	106.059	106.059				1	Công ty TNHH Môi trường đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								472.188												
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								173.014	66.955	106.059	39.267	16.242	106.059							
203	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1			Hà Nội	2006-2016	77,5km; 310mm/2 ngày	2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012	9.693.856	8.284.624	1.569.517	1.448.244		1.586.317	1.473.110	113.207		16.800	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát								5.931.023	4.061.575	1.280.000	1.296.800		1.296.800	1.296.800						
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								3.762.833	4.223.049	289.517	151.444		289.517	176.310	113.207					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
204	Công trình trọng điểm 2016-2020: Khu LHXCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2012-2020	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019	1.487.018	734.441	495.670	213.567	82.103	395.670	295.670	40.000	60.000	-100.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
205	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu LHXLT chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội.			1	Sóc Sơn	2014-2016	02 trạm quan trắc tự động	1220/QĐ-UBND 20/3/2015	26.100	5.997	13.706	13.706		13.706	13.706				1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	-	1	-					139.938	5.673	25.000	1.105	-	25.000	25.000				1		
206	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, Hoài Đức		1		Hoài Đức	2014-2020	4000m3/nd	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	5.673	25.000	1.105		25.000	25.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
c)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	3	1					2.560.588	-	1.271.000	-	9.969	307.000	10.000	61.000	236.000	-964.000	2		
207	Nạo vét bùn Hồ Tây		1		Tây Hồ	2018-2020		6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.029		250.000			280.000		50.000	230.000	30.000	1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
208	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu LHXLT chất thải Xuân Sơn			1	Sơn Tây	2016-2019	02 trạm	6007/QĐ-UBND 31/10/2018	25.652		21.000		9.969	21.000	10.000	11.000			1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
209	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội		1			2019-2020		12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529		600.000			1.000			1.000	-599.000		Sở Tài nguyên và Môi trường	
210	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		1		Sóc Sơn	2018-2020		39/HĐND-KTNS 23/01/2018 (CTĐT)	1.489.378		400.000			5.000			5.000	-395.000		BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
IX	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	15	189	157					160.564.715	29.769.738	59.010.135	23.990.407	3.955.970	53.877.944	31.750.771	9.480.478	12.646.695	-5.132.191	277		
IX.1	Lĩnh vực giao thông	10	122	83					134.713.329	23.510.053	46.042.191	17.486.981	2.544.052	42.150.892	23.487.413	7.919.284	10.744.195	-3.891.299	148		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	6	47	8					94.533.568	23.187.987	22.975.198	12.022.503	1.239.057	26.060.860	16.518.173	4.320.386	5.222.301	3.085.662	55		
*	Các đường Vành đai	2	46	7					29.486.182	12.438.360	7.568.006	4.787.170	600.191	7.331.306	6.716.617	397.889	217.000	-236.300	52		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
211	Xây dựng đường vành đai I (đoạn Ô Đồng Mác - Nguyễn Khoái)		I		Hai Bà Trưng	2014-2017	L= 548,06m, đường đô thị	8259/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 07/5/2012; 4846/QĐ-UBND 18/9/2014; 2965/QĐ-UBND 09/6/2016; 1801/UBND-KHĐT 17/4/2017	1.166.678	1.069.942	84.000	83.414		84.000	84.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm 2011-2015
212	Xây dựng nút giao thông đường đô thị Bắc Thăng Long - Văn Trãi với tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển		I		Đông Anh	2014-2016	692,1mx26m	511/QĐ-UBND 22/01/2013	861.704	356.548	40.000	39.782		40.000	40.000				I	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	Công trình trọng điểm 2011-2015
213	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn km 19+920 đến km 22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ		I		Chương Mỹ	2012-2018	Bn=56m, L=2,3km	5757/QĐ-UBND 12/12/2011; 3274/QĐ-UBND 26/5/2017	612.320	195.139	395.666	234.262	90.738	395.666	395.666				I	UBND huyện Chương Mỹ	
214	Xây dựng cầu Zét			I	Chương Mỹ	2012-2016	107,3mx 10m	1196/QĐ-GTVT 26/10/2011	64.684	30.239	7.092	7.092		7.092	7.092				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
215	Xây dựng Cầu Ba Thá Km24+010 ĐT 429 (ĐT 73 cũ)			I	Ứng Hòa, Mỹ Đức	2010-2017	99mx12m (03 nhịp 33m)	1781/QĐ-GTVT 28/10/2009; 1131/QĐ-GTVT 15/8/2014	54.259	42.613	11.000	8.782		11.000	11.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
216	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã		I		Ba Đình	2012-2016	450,81mx22m	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	300.708	137.295	11.808		137.295	137.295				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
217	Xây dựng đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng (đoạn La Thành - Thái Hà - Láng)		I		Đống Đa	2002-2017	1890m	7601/QĐ-UB 11/12/2001 1596/QĐ-UBND 28/10/2008 1188/QĐ-UBND 16/3/20127601/QĐ-	441.834	388.797	24.000	4.000	20.000	26.000	24.000		2.000	2.000	I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
218	Xây dựng tuyến đường ngõ 124 Âu Cơ, quận Tây Hồ		I		Tây Hồ	2012-2016	710m	1120/QĐ-UBND 5/4/2011; 836/QĐ-UBND 24/3/2015	197.366	97.756	55.000	46.309		55.000	55.000				I	UBND quận Tây Hồ	
219	Xây dựng tuyến phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Đại Cồ Việt)		I		Hai Bà Trưng	2013-2017	592,28mx17m	5628/QĐ-UBND 01/12/2011; 3842/QĐ-UBND 11/08/2015	197.385	1.540	139.950	117.697		139.950	139.950				I	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
220	Xây dựng Cầu Ngọc Hồi			I	Thanh Trì	2012-2016	12mx46m	1114/QĐ-GTVT 09/8/2010; 1754/QĐ-SGTVT 18/12/2014	111.365	69.989	21.500	21.499		21.500	21.500				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
221	Xây dựng Đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp 1		I		Gia Lâm	2009-2017	3.070 mx(17-30m)	4599/QĐ-UBND 16/10/2012, 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914	325.674	41.000	34.750		41.000	41.000				I	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
222	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn I: GPMB và xây dựng nền đường)		1		Mê Linh	2013-2016	1.563mx48m	5098/QĐ-UBND 31/10/2011	105.820	88.550	17.000	16.971		17.000	17.000				1	UBND huyện Mê Linh	
223	Mở rộng, nâng cấp đường 35 Sóc Sơn, giai đoạn 1		1		Sóc Sơn	2009-2016	7924mx12m (ĐI:4469,12m; ĐII:3455,17m)	1346/QĐ-UBND 11/4/2008; 4780/QĐ-UBND 22/9/2015;	207.700	153.861	32.200	23.648		32.200	32.200				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
224	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Tùng Thiện, Km 2+700,2 đến Km 4+700,2 Quốc lộ 21A, Thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2017	2kmx35m	5252/QĐ-UBND 22/10/2010, 2773/UBND-KHĐT 06/6/2017	246.945	151.936	73.000	59.733	10.646	73.000	73.000				1	UBND thị xã Sơn Tây	
225	Xây dựng đường tỉnh 421B (ĐT 81 cũ) đoạn Thạch Thán đến Xuân Mai (Km 5+196 - Km 17)		1		Quốc Oai	2009-2017	12kmx12m	2651/QĐ-UBND 22/7/2008; 4676/QĐ-UBND 07/8/2013;	267.199	187.655	70.000	39.742		70.000	70.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
226	Xây dựng các tuyến đường tiếp giáp các dự án liên quan khu đô thị mới Văn Phú, quận Hà Đông		1		Hà Đông	2012-2017	1.316mx10,5m	5105/QĐ-UBND 19/10/2010, 1041/UBND-KH&ĐT 23/02/2016	119.307	34.800	52.900	52.900		52.900	52.900				1	UBND quận Hà Đông	
227	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 (Km7+ 730 đến Km11+552), huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2013-2016	3,82kmx12m	5079/QĐ-UBND 31/10/2011; 5358/QĐ-UBND 27/9/2016	150.943	110.286	8.000	4.742		8.000	8.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
228	Xây dựng đường nối Pháp Vân tới khu đầu giá Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp		1		Thanh Trì	2011-2017	1756,34mx27m	5317/QĐ-UBND 27/10/2010; 5234/QĐ-UBND 14/11/2012	176.724	82.182	78.000	69.327		78.000	78.000				1	UBND huyện Thanh Trì	
229	Xây dựng đường Lai Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Cầu Đĩa Sáo)			1	Hoài Đức	2015-2016	966mx40m	6671/QĐ-UBND 12/12/2014; 5843/QĐ-UBND 20/10/2016	100.554	22.000	25.000	25.000		25.000	25.000				1	UBND huyện Hoài Đức	
230	Xây dựng công trình đường trục phát triển thị xã Sơn Tây, lý trình Km13+740,6 đến Km14+704			1	Sơn Tây	2013-2018	963,6mx40m	1481/QĐ-UBND 24/8/2006; 171/QĐ-UBND 09/01/2012; số 6333/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	122.693	74.015	34.202	5.582		37.702	34.202	3.500		3.500	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
231	Cải tạo, nâng cấp đường 35 huyện Mê Linh từ Đại Thịnh đến Quang Minh (Giai đoạn I: Giải phóng mặt bằng và xây dựng đường giao thông)		1		Mê Linh	2009-2017	6,128kmx(24-36)m	184/QĐ-CT 22/01/2007; 6070/QĐ-UBND 27/12/2011	296.436	146.921	92.000	71.267		112.000	92.000	20.000		20.000	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
232	Xây dựng đường trục chính Bắc - Nam, đô thị Quốc Oai		I		Quốc Oai	2008-2020	3,9km, B=42m	1926/QĐ-UBND 23/10/2007; 5446/QĐ-UBND 2/11/2010; 7153/QĐ-UBND 25/12/2015;	544.188	242.419	270.000	219.480	27.889	270.000	270.000				I	UBND huyện Quốc Oai	I
233	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Công Đô)		I		Tây Hồ	2011-2017	Công hóa mương BTCT 2x3x3m; B = 9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015	421.764	22.023	369.000	224.103	138.027	369.000	369.000				I	UBND quận Tây Hồ	
234	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc), GĐ 2		I		Ba Đình	2009-2018	656,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.529	45.409	220.000	118.611		190.000	118.611	51.389	20.000	-30.000	I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
235	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn Đồng Bàng - Yên Kỳ - Tổng Bại)		I		Ba Vì	2012-2017	17,7ha; 5.925,1m	5354/QĐ-UBND 29/10/2010	208.363	107.224	97.000	32.168	39.879	97.000	97.000				I	UBND huyện Ba Vì	
236	Xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc mương Hoà Bình		I		Thanh Trì	2010-2016	4931mx21,25m	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3226/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833	77.063	110.000	110.000		110.000	110.000				I	UBND huyện Thanh Trì	
237	Đường tránh QL 32 đoạn qua thị trấn Tây Đằng		I		Ba Vì	2011-2017	2055,71mx23m	5195/QĐ-UBND 21/10/2010; 7245/QĐ-UBND 18/10/2017	151.706	42.325	93.000	59.685	33.314	93.000	93.000				I	UBND huyện Ba Vì	
238	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cao Lỗ đến nhà tang lễ Đồng Anh		I		Đông Anh	2015-2016	512,12mx34,5 m 425,09mx25m	7469/QĐ-UBND 09/12/2013	91.403	17.960	48.500	33.211		48.500	48.500				I	UBND huyện Đông Anh	
239	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		I		Hoàng Mai	2013-2019	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1512/QĐ-UBND 28/3/2018	152.485	1.676	73.000	49.362		93.000	73.000		20.000	20.000	I	UBND quận Hoàng Mai	
240	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt Kéo dài, đoạn qua địa phận xã Tân Lập		I		Đan Phượng	2008-2016	3.462,4m	705/QĐ-UBND 27/4/2007 450/QĐ-UBND 25/01/2011	320.000	108.946	10.000	6.714		10.000	10.000				I	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
241	Đầu tư xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông Đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với trường Alexandre Yersin) tại phường Ngọc Thụy, quận Long Biên		I		Long Biên	2015-2017	L=648,24m; B=25m	5515/QĐ-UBND 24/10/2014	187.792	40.000	20.000	80.500		20.000	20.000				I	UBND quận Long Biên	
242	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)		I		Thanh Trì	2010-2020	3.814mx(39-56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019	887.735	118.226	588.638	350.676	87.962	493.638	438.638	5.000	50.000	-95.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
243	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		I		Phú Xuyên	2013-2019	L=5,6Km, B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018	261.820	44.569	82.000	61.142		77.000	62.000	5.000	10.000	-5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
244	Công trình trọng điểm: Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sứ - Ngã tư Vọng)	I			Thanh Xuân, Đống Đa	2011-2019		4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	1.241.022	1.420.000	1.261.573	48.427	1.403.000	1.310.000	73.000	20.000	-17.000	I	BQLDA ĐTXDCT dân dụng & công nghiệp	
245	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây		I		Tây Hồ, Ba Đình	2007-2020	230x50m	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019	777.430	464.290	198.900	121.472	37.391	188.900	158.900	20.000	10.000	-10.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
246	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO		I		Gia Lâm	2007-2017	6.217mx(7-23-45)m	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016	323.600	141.530	160.000	140.000		160.000	140.000	20.000			I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
247	Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 23B - Giai đoạn I (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)		I		Đông Anh, Mê Linh	2010-2018	12,48km; 1,73kmx 50m (GBI:18m); ML: 10,75kmx1 2m	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017	401.533	176.484	74.800	29.924	30.000	74.800	74.800				I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
248	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		I		Ba Đình	2009-2018	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019	740.450	10.708	421.128	103.100	2.395	251.128	121.128	100.000	30.000	-170.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
249	Xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đồng Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)	I			Đông Anh, Long Biên	2005-2016 (gia hạn thời gian thực hiện một số hạng mục công việc)	L= 13,32 Km, B=64m	1881/QĐ-UB 15/4/2005; 909/QĐ-UBND 07/2/2013	6.661.000	4.996.102	55.600	4.361		60.600	35.600	20.000	5.000	5.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
250	Xây dựng cầu 361 (qua sông Tô Lịch)		I		Cầu Giấy, Đống Đa	2015-2016	40mx30m	4880/QĐ-UBND 26/10/2012	87.508	6.790	39.400	37.541		39.400	39.400				I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
251	Xây dựng Cầu Hòa Viên			I	Ứng Hòa, Chương Mỹ	2009-2017	Cầu BTCT L=189,3m; B=8m	09/QĐ-UBND 04/01/2006; 2395/QĐ-UBND 14/7/2008; 1839/QĐ-SGTVT 28/8/2013	54.290	37.375	5.000	4.994		5.000	5.000				I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
252	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		I		Sơn Tây	2012-2018	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559	76.388	195.000	112.848	11.486	245.000	125.000	70.000	50.000	50.000	I	UBND thị xã Sơn Tây	
253	Xây dựng đường bảo tàng dân tộc học đến đường 32		I		Cầu Giấy	2016-2020	L=420m; B=50m	2542/QĐ-UBND 04/6/2012	969.384		391.365	88.681	1.919	391.365	391.365				I	UBND quận Cầu Giấy	Hoàn trả NS quận đã ứng
254	XD tuyến đường từ Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thạch Bàn (đoạn từ TB đến khu đô thị mới TB)		I		Long Biên			4393/QĐ-UBND 03/10/2012	618.752		234.918	6.861		234.918	234.918				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
255	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 5 kéo dài đến cầu Đường		I		Long Biên			6893/QĐ-UBND 22/10/2013	497.348		117.348	833		117.348	117.348				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
256	Xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 1 B vào khu đô thị mới Việt Hưng (bao gồm cả HTKT hai bên đường)		I		Long Biên			3974/QĐ-UBND 27/6/2013	713.340		193.624	184.865		193.624	193.624				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
257	Xây dựng đường trên tuyến đê tả Hồng, hữu Đường đoạn từ cầu Chương Dương đến đường 5 kéo dài		I		Long Biên			6989/QĐ-UBND 25/10/2013	359.933		98.230	9.874		98.230	98.230				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
258	Xây dựng tuyến đường Thạch Bàn từ đê Sông Hồng đến đường Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên		I		Long Biên			5865/QĐ-UBND 06/9/2013	282.464		55.919	55.919		55.919	55.919				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
259	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Cầu Chui-Cầu Đường (phố Ngõ Gia Tự)		I		Long Biên			1733/QĐ-UBND 25/4/2013	1.582.913		45.263	4.697		45.263	45.263				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
260	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đường Nguyễn Sơn tới đường Ngọc Thụy đi khu ĐTM Thạch Bàn Quận Long Biên		I		Long Biên			4504/QĐ-UBND 26/7/2013	332.935		124.178	124.178		124.178	124.178				I	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
261	Xây dựng tuyến đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long đi vành đai 4, Quận Bắc Từ Liêm		I		Bắc Từ Liêm			2586/QĐ-UBND 04/2008; 6708/QĐ-UBND 16/12/2014	680.834		81.900	39.400		81.900	81.900				I	UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng
262	Xây dựng tuyến đường vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long (nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)		I		Bắc Từ Liêm			589/QĐ-UBND 04/02/2015	206.092		65.000	1.718		65.000	65.000				I	UBND quận Bắc Từ Liêm	Hoàn trả NS quận đã ứng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
263	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhôn (Km10+420 - Km14+493,65)		1		Bắc Từ Liêm	2008-2018	HTKT, GPMB	1384/QĐ-BGTVT 11/5/2007; 3539/QĐ-UBND 10/9/2007; 1925/QĐ-BGTVT 30/8/2011	780.865	488.680	60.000	19.882	20.118	50.000	40.000	10.000		-10.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
264	Xây dựng, mở rộng đường nối từ cuối phố Thế Giao đến Lê Đại Hành			1	Hai Bà Trưng			397/QĐ-KH&ĐT 30/11/2011	2.592		1.241	1.241		1.241	1.241				1	UBND quận Hai Bà Trưng	Hoàn trả NS quận đã ứng
265	Xây dựng đường Thanh Nhân		1		Hai Bà Trưng			397/QĐ-KH&ĐT 30/11/2014	325.144		109.249	109.249		109.249	109.249				1	UBND quận Hai Bà Trưng	Hoàn trả NS quận đã ứng
	Các dự án sử dụng vốn ODA	1	1	1					65.047.386	10.749.627	15.407.192	7.235.333	638.866	18.729.354	9.801.556	3.922.497	5.005.301	3.322.162	3		
266	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1			Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Đống Đa, Thanh Xuân, Hà Đông	2007-2016	6,4km đường VDI; 1 tuyến BRT	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; HPXD khu TĐC CT1:	7.438.641	5.614.240	1.112.517	866.312		899.288	899.288			-213.229	1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	Công trình trọng điểm 2011-2015
	Vốn ODA cấp phát								3.039.803	1.811.170	884.123	670.896		670.896	670.896						
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								4.398.838	3.803.070	228.392	195.416		228.392	228.392						
267	HTKT Tăng cường năng lực Cơ quan quản lý ĐSDT Hà Nội và Thành lập Công ty vận hành bảo dưỡng các tuyến ĐSDT trên địa bàn TP HN			1	Hà Nội	2013-2016		1971/QĐ-UBND 4/3/2013; 6642/QĐ-UBND 12/12/2014	70.938	6.432	1.500	644		1.500	1.500				1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								62.335												
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								8.603	6.432	1.500	644		1.500	1.500						
268	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng đô thị Bắc Thăng Long - Văn Trì	1			Đông Anh	1999-2013	2.460ha	159/QĐ-TTg 20/02/2002; 4825/QĐ-UB 05/8/2004; 1950/QĐ-UBND 11/5/2012	3.775.897	2.060.147	10.753	10.743		10.753	10.753				1		
269	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1800/QĐ-UBND 21/12/2018; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019	32.910.010	2.256.028	11.122.290	6.239.399	450.000	15.515.385	8.211.290	3.816.051	3.488.044	4.393.095		BQLĐSDT Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Vốn ODA cấp phát							469,524 tr. Euro = 10.986.677 tr. đồng.	26.808.000	1.869.743	2.451.390	2.367.299		4.776.623	2.451.390	1.282.000	1.043.233				
	Vốn ODA vay lại							487,732 tr. Euro = 15.821.323 tr. đồng			5.275.900	2.764.562		7.128.762	2.779.900	2.484.051	1.864.811				
	Vốn trong nước								6.102.010	386.285	3.395.000	1.107.538	450.000	3.610.000	2.980.000	50.000	580.000				
270	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		I		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển; thi điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1.296.900	7.000	314.350	8.818	2.388	166.400	56.550	28.000	81.850	-147.950		BQLDA ĐTXDCT Giao thông	
	Vốn ODA cấp phát							Tr. đó vay lại 16,153 tr.USD/53,15 tr.USD (1USD=22.000VND)	1.169.300		285.000	3.469		123.500	45.500	18.000	60.000				
	Vốn ODA vay lại										14.000	1.709		28.850	5.000	9.000	14.850				
	Vốn trong nước								127.600	7.000	15.350	3.640	2.388	14.050	6.050	1.000	7.000				
271	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	I			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	805.780	2.845.782	109.417	186.478	2.136.028	622.175	78.446	1.435.407	-709.754		BQLĐSDT Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát							Tr. đó vay lại 250 triệu 1,3 tỷ USD (theo TMDT cũ và cơ chế cũ đã phê duyệt)	16.485.000	541.603	440.000	72.495		1.814.246	390.393	38.446	1.385.407				
	Vốn ODA vay lại							1VND=0,00385 Yên tại thời điểm trình thẩm định			1.036.000										
	Vốn trong nước								3.070.000	264.177	1.369.782	36.922		321.782	231.782	40.000	50.000				
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	2	14	14					11.937.273	76.525	5.635.033	4.172.920	477.507	5.485.866	4.861.380	395.617	228.869	-149.167	28		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Trong đó							
														Tổng số	Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
*	Các đường Vành đai	2	13	13					11.732.100	76.085	5.575.830	4.172.245	476.682	5.398.794	4.829.830	361.964	207.000	-177.036	27		
272	Xây dựng đường Vành đai 2 đoạn Vĩnh Tuy - Chợ Mơ - Ngã Tư Vọng	1			Hai Bà Trưng, Thanh Xuân		3kmx53,5m	5860/QĐ-UBND 14/12/2012	4.967.193	40.170	2.500	2.500		2.500	2.500				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
273	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao ô Đông Mác - Nguyễn Khôi (giao giữa đường Vành đai 1 với đường Lò Đúc, đường Kim Ngưu)		1		Hai Bà Trưng	2016-2017	12mx232m	133/HĐND-KTNS 12/4/2016; 2606/QĐ-UBND 25/5/2016	166.103		82.616	82.616		82.616	82.616				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
274	Xây dựng cầu Đồng Trầm Km2+200 tỉnh lộ 414C, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2016	16,1mx12m	1292/QĐ-SGTVT 24/10/2012	7.626	250	3.713	3.713		3.713	3.713				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
275	Xây dựng cầu Chi Phú, Km21+322 tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2016	14,1mx12m	1294/QĐ-SGTVT 24/10/2012	5.221	273	2.717	2.717		2.717	2.717				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
276	Xây dựng cầu Đầm Mơ			1	Chương Mỹ	2016-2017	99mx8,5m (03 nhịp 33m)	1194/QĐ-GTVT 26/10/2011, 847/QĐ-SGTVT 15/4/2016	68.437	1.608	40.000	33.398		40.000	40.000				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
277	Xây dựng cầu Bàu tại Km13+550 trên đường tỉnh 429 (ĐT 73 cũ), huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2016-2017	03 nhịp 24m x 12m	974/QĐ-SGTVT 22/8/2012	39.734	1.150	18.400	18.400		18.400	18.400				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
278	Xây dựng cầu Quảng Tài tại Km6+585 trên đường tỉnh 428 (đường 75 cũ), huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2016-2017	01 nhịp 33mx12m	767/QĐ-SGTVT 16/7/2012	38.000	1.150	22.000	22.000		22.000	22.000				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
279	Xây dựng cầu Ngọc Đồng, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2016-2017	54,2mx8m	1103/QĐ-SGTVT 18/9/2012	51.469	1.382	14.000	14.000		14.000	14.000				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
280	Xây dựng tuyến đường nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến Quốc lộ 21, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2015-2016	2.300mx12m	2131/QĐ-UBND 16/10/2015	55.257	600	25.453	25.453		25.453	25.453				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
281	Xây dựng đoạn đường từ Khu tái định cư Nam Trung Yên đến đường Phạm Hùng (sắt tương rào phía Bắc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội)			1	Nam Từ Liêm, Cầu Giấy	2016	150mx17,5m	233/QĐ-KH&ĐT 19/7/2013	9.312		7.500	6.391		7.500	7.500				1	BQLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội	
282	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2016	0,6km	549/QĐ-KH&ĐT 07/9/2009; 291/QĐ-KH&ĐT 26/8/2013; 3627/QĐ-UBND 04/10/2017	24.057	92	21.000	21.000		21.000	21.000				1	UBND huyện Phúc Thọ	
283	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 (Km0+600 đến Km4+482), huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2016-2017	3,8km	4435/QĐ-UBND 22/9/2011	110.231	1.400	90.000	85.839		90.000	90.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
284	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411, km 0+00-km 7+640, đoạn qua địa phận huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2016-2017	L=7,6km, Bm= 12m	6432/QĐ-UBND 25/10/2013	214.009	1.800	160.000	97.596	59.610	160.000	160.000				1	UBND huyện Ba Vì	
285	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421 đoạn qua địa phận huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2016-2017	5,98kmx9m	4950/QĐ-UBND 16/8/2013	178.054	3.100	140.000	103.073	36.927	140.000	140.000				1	UBND huyện Phúc Thọ	
286	Xây dựng cầu nối khu đô thị mới Pháp Vân với Khu đô thị mới Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2016-2017	42mx27m	1192/QĐ-SGTVT 26/10/2011	59.576	1.100	32.000	32.000		32.000	32.000				1	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
287	Cải tạo, chỉnh trang đường nối từ Quốc lộ 21B (ngã ba Thạch Bích) đi huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2016-2017	2,6kmx7,5-10m	367/QĐ-KH&ĐT 25/10/2013	44.446	900	35.000	29.085		35.000	35.000				1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	Kế 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
288	Chỉnh trang cải tạo lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tưởng niệm Hồ Chủ tịch, xã Nghiêm Xuyên; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú - Hiền Giang, huyện Thường Tín			I	Thường Tín	2016-2017	- Chiều sáng 429: 2,1km - Đoạn 427: cải tạo 1,4km, chiếu sáng 1,2km	358/QĐ-KH&ĐT 23/10/2013; 178/QĐ-UBND 09/01/2017	51.069	800	46.000	43.775	754	46.000	46.000				I	UBND huyện Thường Tín	
289	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421A và 421B đoạn qua địa phận huyện Quốc Oai (Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đi chùa Thầy đến đường 421A giáp ranh huyện Phúc Thọ)		I		Quốc Oai	2016-2019	TL421A: B=5,5-10m; TL421B: 6,5-10,5m, cọc TC28-hết: 12m	4970/QĐ-UBND 31/10/2012; 3618/QĐ-UBND 15/6/2017	225.953	3.000	200.000	134.251	4.000	200.000	200.000				I	UBND huyện Quốc Oai	
290	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường giao thông 179 từ dốc đá Văn Giang đến bến phà Văn Đức, huyện Gia Lâm			I	Gia Lâm	2016-2018	L=2.588,92m, B=6m	372/QĐ-KH&ĐT 18/11/2014	23.538	500	15.000	9.392		15.000	15.000				I	UBND huyện Gia Lâm	
291	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	I			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2019	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019	3.113.000	5.749	2.873.842	2.506.813	173.538	2.819.806	2.673.842	135.964	10.000	-54.036	I		
	Phần XI + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT									5.749	899.730		78.775	759.730	699.730	50.000	10.000			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT										190.112			193.216	190.112	3.104				UBND quận Cầu Giấy	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT										1.784.000		94.763	1.866.860	1.784.000	82.860				UBND quận Bắc Từ Liêm	
292	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		I		Đống Đa	2018-2019	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UBND 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017	120.501		119.950	824	69.659	107.950	71.950	5.000	31.000	-12.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
293	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Cổ Linh và đường đầu cầu Vĩnh Tuy để hạn chế ùn tắc giao thông		1		Long Biên	2016-2017	12mx216m	135/HĐND-KTNS 12/4/2016 (CTĐT); 4064/QĐ-UBND 26/7/2016	161.125		97.674	95.358		97.674	97.674				1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
294	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông, quận Ba Đình và quận Tây Hồ		1		Tây Hồ, Ba Đình	2017-2020	Lc= 271m; B= 10m ; Đê BTCT L=1100m; Phần bs: L=3,7Km	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864		550.000	178.194	21.806	440.000	200.000	90.000	150.000	-110.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
295	Cầu Đảo Xuyên, xã Đa Tốn			1	Gia Lâm	2016-2017	25,1mx13m	2145/QĐ-SGTVT 31/10/2013	25.221		8.471	8.471		8.471	8.471				1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
296	Cầu Mỹ Hòa (cầu Bội Xuyên), vượt Sông Đáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa, Mỹ Đức	2014-2018	356mx12m	4305/QĐ-UBND 15/7/2013	191.630	4.063	87.994	87.994		87.994	87.994				1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
297	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2014-2018	L=13,424Km, B=12-18m, 05 cầu	4010/QĐ-UBND 11/9/2012; 1836/QĐ-UBND 19/4/2016	527.263	4.600	500.000	230.307	79.110	500.000	410.000	90.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
298	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 đoạn từ Km62+050 đến Km68+707 (từ Bệnh viện huyện đến xã Đốc Tín, Km1+685 đến Km8+342 theo lý trình cũ)		1		Mỹ Đức	2016-2018	6.657mx18,5m	5697/QĐ-UBND 07/12/2012; 4395/QĐ-UBND 10/7/2017	241.898		223.000	202.834		223.000	203.000	20.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
299	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào khu công nghiệp Nam Thăng Long		1		Bắc Từ Liêm	2016-2019	L=1.004,4m; Bn=30m; Bm=15m	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019	196.313	2.398	157.000	94.251	31.278	156.000	119.000	21.000	16.000	-1.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
	Các dự án sử dụng vốn ODA		1	1					205.173	440	59.203	675	825	87.072	31.550	33.653	21.869	27.869	1		
300	Hỗ trợ phát triển hệ thống thể vế liên thông cho VTCC Hà Nội			1	Hà Nội	2017-2019		2347/QĐ-UBND 16/5/2016	68.253		3.203	675	825	3.203	1.550	1.653			1	Sở GTVT	
	Vốn ODA cấp phát							330 triệu Yên Nhật	65.100												
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								3.153		3.203	675		3.203		1.633					
301	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/UBND-QĐ 19/2/2019	136.920	440	56.000			83.869	30.000	32.000	21.869	27.869		BQLĐSĐT Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát										5.000										
	Vốn ODA vay lại								121.800		51.000			83.869	30.000	32.000	21.869				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Vốn trong nước								15.120	440											
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	10	8					4.035.350	9.705	3.290.860	1.147.232	688.587	2.478.860	1.907.860	391.000	180.000	-812.000	15		
302	Xây dựng cầu Phú Tiến			I	Phú Xuyên - Hà Nội và Duy Tiên - Hà Nam	2017-2018	63mx12m	1832/QĐ-UBND 19/4/2016 2074/QĐ-SGTVT 22/09/2016	50.714	166	9.000	7.452	1.498	9.000	9.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
303	Xây dựng cầu Suối Hai I, Km11+471 đường tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì			I	Ba Vì	2017-2018	20mx12m	1293/QĐ-SGTVT 24/10/2012; 1227/QĐ-SGTVT 20/9/2017	11.222	250	10.000	5.770	4.230	10.000	10.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
304	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 21B, đoạn qua thị trấn Kim Bài (Km10+350 - Km13 +200) kết hợp xây dựng quảng trường, công viên cây xanh, huyện Thanh Oai		I		Thanh Oai	2016-2020	3,8kmx24m	02/QĐ-HĐND 13/01/2016; 7275/QĐ-UBND 20/10/2017	265.832		240.000	111.615	8.385	225.000	120.000	80.000	25.000	-15.000	I	UBND huyện Thanh Oai	
305	Tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận		I		Gia Lâm	2018-2019	L=866m, B=30m	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND	120.764		108.000	59.958		108.000	60.000	48.000			I	UBND huyện Gia Lâm	
306	Dự án XD nâng cấp mở rộng đường nhánh nối quốc lộ 1A với đường cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		I		Phú Xuyên	2015-2019	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018	89.172	1.557	49.710	39.706		54.710	39.710	10.000	5.000	5.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
307	Cầu Hạ Dục			I	Chương Mỹ	2017-2019	Ltc = 107,3m; 03 nhịp: 3x33m);	1193/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1228/QĐ-SGTVT	68.952	1.711	30.000	19.149	5.851	30.000	25.000	5.000			I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
308	Xây dựng cầu Phú Thứ tại Km6+680 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất			I	Thạch Thất	2017-2019	03 nhịp (20m + 30m + 20m); 12m	1176/QĐ-SGTVT 01/10/2012; 1230/QĐ-SGTVT	53.585	1.250	23.000	18.020	4.980	23.000	23.000				I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
309	Xây dựng cầu Gốm			I	Chương Mỹ	2017-2019	90mx10m (03 nhịp 30m)	1198/QĐ-GTVT 26/10/2011; 1229/QĐ-SGTVT	36.316	1.250	15.500	19.500		15.500	15.500				I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
310	Xây dựng cầu Hồng Phú			I	Thanh Oai, Phú Xuyên	2017-2019	39mx8m (02 nhịp 9m và 01 nhịp 21m)	1203/QĐ-GTVT 27/10/2011; 1287/QĐ-SGTVT 29/9/2017	44.508	1.304	20.000	17.958	3.414	20.000	20.000				I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
311	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		I		Đống Đa	2015-2019	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	93	465.000	318	14.738	37.000	15.000	2.000	20.000	-428.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
312	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		I		Hà Đông; Nam Từ Liêm	2017-2020	L=3.079m; B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019	436.735		394.000	61.250	41.806	129.000	104.000	5.000	20.000	-265.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
313	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)		I		Sóc Sơn	2015-2019	L= 8.264m, B = 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	1.924	162.500	29.936	72.317	168.500	102.500	16.000	50.000	6.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
314	Đầu tư xây dựng cầu Chiềng, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín			I	Thường Tín	2017-2018	81mx18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016	115.544		100.960	40.041	60.040	105.960	100.960		5.000	5.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
315	XD công trình cầu Ái Mỗ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây		I		Sơn Tây	2017-2018	74mx35m	159/HĐND-KTNS 28/4/2016 2321/QĐ-UBND 18/4/2017	122.828		116.000	33.999	81.645	121.000	116.000		5.000	5.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
316	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân		1		Thanh Xuân	2017-2019	434mx20m	7623/QĐ-UBND 31/10/2017	366.234		325.000	69.051	130.949	250.000	200.000	50.000		-75.000	1	UBND quận Thanh Xuân	
317	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn 2: hoàn thiện mặt đường)			1	Mê Linh	2017-2019	1,563kmx35m	1113/QĐ-UBND 11/3/2016; 5992/QĐ-UBND 31/10/2016	33.853		28.190	14.182	13.104	28.190	28.190				1	UBND huyện Mê Linh	
318	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn Km3-Km4+500 địa bàn huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2014-2019	L=1.296m, B= 12m	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 837/UBND-ĐT 5/3/2018	49.393		39.000	11.526		39.000	18.000	21.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
319	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		1		Hoài Đức				1.436.782	200	1.155.000	587.801	245.630	1.105.000	901.000	154.000	50.000	-50.000			
	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340					2016-2019	1,14kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND	379.572	200	255.000	133.431		255.000	201.000	54.000				UBND huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần với NSTP đã ứng
	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).					2017-2019	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.210		900.000	454.370	245.630	850.000	700.000	100.000	50.000	-50.000		UBND huyện Hoài Đức	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	2	51	53					24.207.138	235.836	14.141.100	144.326	138.901	8.125.306	200.000	2.812.281	5.113.025	-6.015.794	50		
320	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020	L=400m; B=11,5m-17,5m	637/HĐND-KTNS 27/11/2017	135.900		110.000							-110.000		UBND quận Ba Đình	
321	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2020	7,6km, B=30m (gd1 làm trước 1 lần 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604		140.000			120.000		70.000	50.000	-20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
322	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2020	L=4,53Km L1=2,7Km; B1=11,5m L2=1,830Km; B2=22,25m	3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019	334.099		200.000			40.000			40.000	-160.000		BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
323	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam		1		Mỹ Đức	2018-2020	L = 2.700m; Bnền=12,0m, Bmặt= 2 x5,5m=11,0m	388/HĐND-KTNS 15/8/2017 (CTĐT); 7998/QĐ-UBND 17/11/2017	82.183		72.000	18.330	7.080	64.000	20.000	44.000		-8.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
324	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2019	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018	72.891		62.000			10.000		5.000	5.000	-52.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
325	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	658.935		200.000			130.000		60.000	70.000	-70.000		UBND huyện Sóc Sơn	
326	Tuyến đường Ngô Thị Nhậm - Trần Khắc Chân		1					396/HĐND-KTNS 17/8/2017 (CTĐT)	449.000		150.000							-150.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
327	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội			1	Cầu Giấy	2018-2019	L=0,93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611		51.000	19.600		51.000	20.000	31.000			1	UBND quận Cầu Giấy	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực (thiết kế)	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn gini đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn gini đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
328	Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Nam khu công nghiệp Phú Nghĩa ra quốc lộ 6 (đoạn qua điểm công nghiệp Tiên Phương và điểm công nghiệp Phú Nghĩa cũ)			I	Chương Mỹ	2018-2019	L=763,59m (Tuyến 1 L1=196,71m; Tuyến 2 L2=566,88m); B=13,5m	302/QĐ-SGTVT 23/3/2018	32.237		27.000	4.000		19.000	4.000	15.000		-8.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
329	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427		I		Thường Tín	2018-2020	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018	186.173		170.000	583	4.417	95.000	5.000	50.000	40.000	-75.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
330	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km0 đến Km3+700		I		Đan Phượng	2017-2020	L=3,7Km, B=15m-17m	7724/QĐ-UBND 06/11/2017	132.965		112.000		22.811	112.000	26.000	86.000			I	UBND huyện Đan Phượng	
331	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch		I		Cầu Giấy	2018-2019	Lc=418,28m; 05 nhịp (45+3x60+45)m; B=16m	3974/QĐ-UBND 03/8/2018	560.282		476.000			440.000		260.000	180.000	-36.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
332	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ		I		Đống Đa	2018-2020	L=325,92m; B=17,25m (Bm=10,5m, Bnh=2x3,375m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	943	220.000			11.000		1.000	10.000	-209.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
333	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		I		Phú Xuyên	2019-2020	QL1A: L=750m, B=30m, chỉnh trang đường vào huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156		140.000			65.000		20.000	45.000	-75.000		UBND huyện Phú Xuyên	
334	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sài tại ngã ba Kim, huyện Đồng Anh		I		Đồng Anh	2018-2020	L=3,2Km, B=17,5m-40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.047		360.000			150.000		90.000	60.000	-210.000		UBND huyện Đồng Anh	
335	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		I		Phúc Thọ	2019-2020	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661		140.000			90.000		40.000	50.000	-50.000		UBND huyện Phúc Thọ	
336	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		I		Hoàng Mai	2018-2019	02 cầu; - Bên trái: Lc=263,67m; B=13m; - Bên phải: Lc=285,7m; B=13m; - 2 nhánh kết nối: L=559,29m; B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018	341.671		300.000			193.619		103.619	90.000	-106.381		BQLDA ĐTXDCT giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
337	Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2020	Lhầm= 520m (140m hầm kín; 2x190m hầm hở); Bhh=22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653		585.000			93.000		3.000	90.000	-492.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
338	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1			Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	2.032	6.510.000			2.129.887	10.000	113.662	2.006.225	-4.380.113		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
339	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2020	L=1,3Km, B=28,3-30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624		250.000		28.097	170.000	30.000	70.000	70.000	-80.000		UBND quận Đống Đa	
340	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông		1		Hà Đông, Nam Từ Liêm	2018-2020	L=1,8Km, B=27m-40m	3691/QĐ-UBND 20/7/2018	219.485		184.000	41.968	56.896	174.000	85.000	69.000	20.000	-10.000	1	UBND quận Hà Đông	
341	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Từ Liêm	2011-2013	17mx358m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.689		51.000			3.000		1.000	2.000	-48.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
342	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315		1		Quốc Oai	2018-2020	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018	487.687		350.000			360.000		300.000	60.000	10.000		UBND huyện Quốc Oai	
343	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)		1		Ba Vì, Sơn Tây	2019-2020	L= 8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bơ	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019	206.103		180.000			100.000		60.000	40.000	-80.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
344	Xây dựng cầu bắc qua sông Sét nối ngõ 553 - ngõ 543 đường Giải Phóng			1	Hoàng Mai	2018-2019	Ltc = 19m; Ln=15m; B = 8,5m	5701/QĐ-UBND 23/10/2018	6.538		5.000			5.000		5.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
345	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2018-2020	L=8,5Km, B=12m	489/HĐND-KTNS 06/9/2018 (CTĐT); 6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160		320.000			130.000		50.000	80.000	-190.000		UBND huyện Chương Mỹ	
346	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đống Đa	2018-2020	L=600m Bn=25m	4888/QĐ-UBND 21/10/2011	189.840		121.000			11.000		1.000	10.000	-110.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
347	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km, B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.688		70.000			70.000		30.000	40.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
348	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn I		1		Mê Linh	2014-2018	3,45 Km; 24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013	89.152		80.000			80.000		60.000	20.000		1	UBND huyện Mê Linh	
349	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2019-2020	L=220,9m; B=9,5m; 09nhjpx24m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019	68.575		45.000			16.000		1.000	15.000	-29.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
350	Đầu tư xây dựng công trình cầu Kim Quan 1, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2018-2019	L=80m; Lc=50m; B=7,5m	1811/QĐ-UBND 16/4/2018 (CTĐT); 5637/QĐ-UBND 22/10/2018	16.445		13.000			13.000		13.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
351	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2018-2019	Ltc=143,4m; 03 nhịp (40+59+40)m B= 10m	5641/QĐ-UBND 22/10/2018	61.960		53.000			40.000		20.000	20.000	-13.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
352	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngô, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2018-2019	L=44m; B= 8m	5639/QĐ-UBND 22/10/2018	9.519		8.000			8.000		8.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
353	Đầu tư xây dựng công trình cầu Văn Từ			1	Phú Xuyên	2018-2019	L=95,1m; B= 9m	5638/QĐ-UBND 22/10/2018	35.169		30.000			30.000		10.000	20.000		1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
354	Đầu tư xây dựng công trình cầu Lá			1	Thường Tín	2018-2019	L=83m; Lc=46m; B=8m	5803/QĐ-UBND 26/10/2018	12.823		10.000			10.000		10.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
355	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tây Ninh			1	Phúc Thọ	2018-2019	L=104m; Lc=24m; B=9m	1819/QĐ-UBND 16/4/2018 (CTĐT)	11.605		6.500			6.500		6.500			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
356	Đầu tư xây dựng công trình cầu Trì Lễ			1	Thanh Oai	2018-2019	L=51m; B=8,5m	1815/QĐ-UBND 16/4/2018 (CTĐT); 5795/QĐ-UBND 25/10/2018	15.474		12.000			12.000		12.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
357	Đầu tư xây dựng công trình cầu Châu Mai, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2018-2019	L=43m; B=12m	5756/QĐ-UBND 25/10/2018	18.104		15.000			15.000		15.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
358	Đầu tư xây dựng công trình cầu Văn Quang, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2018-2019	Lc=21m; B=13m	5642/QĐ-UBND 22/10/2018	7.050		5.500			5.500		5.500			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
359	Đầu tư xây dựng công trình cầu Chùa Đậu			1	Đan Phượng	2018-2019	L=40m; Lc=18m; B=10m	1812/QĐ-UBND 16/4/2018 (CTĐT); 5577/QĐ-UBND 25/10/2018	13.081		10.000			10.000		10.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
360	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ý La			1	Hà Đông	2018-2019	L=82m; Lc=45,2m; B=10m	1816/QĐ-UBND 16/4/2018 (CTĐT)	15.563		13.000			13.000		13.000			1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
361	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3Km; B=30-45m	5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	252.973		60.000			50.000			50.000	-10.000		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
362	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2018-2019	L=2.515m, B = 12m	287/HĐND-KTNS 31/5/2018 (CTĐT); 5704/QĐ-UBND 23/10/2018	79.398		72.000			72.000		72.000			I	UBND huyện Mỹ Đức	
363	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		I		Mỹ Đức	2018-2020	L=7,4Km, Bn=12m	271/HĐND-KTNS 29/5/2018 (CTĐT); 5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601		175.000			130.000		50.000	80.000	-45.000		UBND huyện Mỹ Đức	
364	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21 B - đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai		I		Thanh Oai	2018-2019	L=6,45Km, B=12m	279/HĐND-KTNS 31/5/2018 (CTĐT); 5746/QĐ-UBND 25/10/2018	121.496		110.000			105.000		50.000	55.000	-5.000	I	UBND huyện Thanh Oai	
365	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hôi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín		I		Thường Tín	2018-2020	L=2,65Km, B=22,5-38m	488/HĐND-KTNS 06/9/2018 (CTĐT); 5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088		140.000			90.000		70.000	20.000	-50.000		UBND huyện Thường Tín	
366	Xây dựng tuyến đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm		I		Bắc Từ Liêm	2019-2020	L=1,265 km; B=25m	255/HĐND-KTNS 31/5/2018 (CTĐT); 5978/QĐ-UBND 31/10/2018	210.985		120.000			120.000		50.000	70.000		I	UBND quận Bắc Từ Liêm	
367	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		I		Mê Linh	2014-2017	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013	155.012		125.000			120.000		50.000	70.000	-5.000		UBND huyện Mê Linh	
368	Cải tạo, mở rộng đường Đỗ Xuân Hợp và công hòa thành đường kinh tuyến đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường Đỗ Xuân Hợp.		I		Nam Từ Liêm	2019-2021	L= 1100m; B=30m	878/QĐ-UBND 8/3/2019	413.126		208.000			198.000		93.000	105.000	-10.000	I	UBND quận Nam Từ Liêm	
369	Công hòa thành đường kinh để làm đường giao thông tuyến đường Đồng Bông.		I		Nam Từ Liêm	2019-2021	L= 1100m	879/QĐ-UBND 8/3/2019	222.357		112.000			110.000		70.000	40.000	-2.000	I	UBND quận Nam Từ Liêm	
370	Xây dựng công trình cầu Phở Hồng, huyện Phú Xuyên			I	Phú Xuyên	2019-2020	L=18,1m, B=8m	5758/QĐ-UBND 02/10/2018; 3202/QĐ-UBND 13/6/2019	7.306		7.000			5.500		3.000	2.500	-1.500	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
371	Xây dựng cầu Nội Côi			I	Phú Xuyên	2019-2020	L=109m, B=9m	5244/QĐ-UBND 02/10/2018 3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684		48.000			38.000		16.000	22.000	-10.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
372	Xây dựng cầu Cộng, thị xã Sơn Tây			I	Sơn Tây	2019-2022	L=56m; B=15,5m	5954/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	71.002		20.000			21.000			21.000	1.000		UBND thị xã Sơn Tây	
373	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ), đoạn từ Quốc lộ 21B thị trấn Văn Đình đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa		I		Ứng Hòa	2019-2021	L=6,6Km	3540/QĐ-UBND 03/7/2019	218.500		100.000			202.000		97.000	105.000	102.000	I	UBND huyện Ứng Hòa	
374	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương		I		Hoàng Mai	2020-2024		12/NQ-HĐND 05/12/2018	918.621		100.000							-100.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
375	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thái Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy		I		Cầu Giấy	2019-2020	340mx 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968		100.000			80.000		10.000	70.000	-20.000		UBND quận Cầu Giấy	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chức năng đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
376	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.		I		Nam Từ Liêm	2010-2020	L=3.410,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.177		100.000			87.000		47.000	40.000	-13.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
377	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng		I		Long Biên; Gia Lâm	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.483,74m; B=33m - Hướng VĐ3: L=620m; B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc= 82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m); 06 nhánh kết nối; 01 đường gom; Lg=277,76m; Bg=3,5m	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160		100.000			172.000		92.000	80.000	72.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
378	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3		I		Thanh Xuân; Nam Từ Liêm	2019-2020	Hầm chui trục thông; L=475m; Hầm kin L=95m; BxH=18,7mx7,34m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019	698.158		200.000			152.000		2.000	150.000	-48.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
379	Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A đoạn từ km189 đến km194, huyện Thường Tín		I		Thường Tín	2019-2020	L=5Km, 1/2 mặt cắt: B=13m;- 20,5m	1503/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	247.268		70.000			210.000		70.000	140.000	140.000		UBND huyện Thường Tín	
380	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối từ tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		I		Phú Xuyên	2019-2021	L=3,5Km; Bn=9m	3539/QĐ-UBND 3/7/2019	283.795		80.000			50.000			50.000	-30.000		UBND huyện Phú Xuyên	
381	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất		I		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.041		100.000			70.000			70.000	-30.000		UBND huyện Thạch Thất	
382	Xây dựng đường kết nối Đại lộ Thăng Long với đường gom tại Km25-Km26 huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội		I		Thạch Thất	2019-2020	- Nối lên L= 92m; Bn=9,5m - Nối xuống L= 105m; Bn=9,5m	3203/QĐ-UBND 13/6/2019	9.671		13.000			7.000		4.000	3.000	-6.000	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
383	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa			I	Đống Đa	2019-2020	L=47,4m, B=3,4m	6051/QĐ-UBND 30/10/2019	4.619		7.300			3.000			3.000	-4.300	I	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
384	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Cao, quận Ba Đình			I	Ba Đình	2020-2021	L=43m, B=3,5m	5784/QĐ-UBND 25/10/2018	8.243		7.500			-				-7.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
385	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa			I	Đống Đa	2020-2021	L=25m, B=3,5m	5773/QĐ-UBND 25/10/2018	3.841		3.500			-				-3.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
386	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng			I	Hai Bà Trưng	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5772/QĐ-UBND 25/10/2018	9.461		8.700			-				-8.700		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
387	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trung Kính, quận Cầu Giấy			I	Cầu Giấy	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5769/QĐ-UBND 25/10/2018	5.830		5.200			-				-5.200		BQLDA ĐTXDCT giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
388	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Phạm Thái Bạt, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2020-2021	L=40m, B=3,5m	5771/QĐ-UBND 25/10/2018	5.830		5.300							-5.300		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
389	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường gần nút giao Kim Đồng - Giải Phóng, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2020-2021	L = 38,3m, B = 3,5m	5776/QĐ-UBND 25/10/2018	5.591		5.000							-5.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
390	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 6, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	L=49m, B=3,4m	5788/QĐ-UBND 25/10/2018	6.888		6.200							-6.200		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
391	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2018-2019	Xây dựng 02 cầu, mỗi cầu có L=75,7m, B=3,4m	4482/QĐ-UBND 24/8/2018	19.642		18.500							-18.500		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
392	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Khai Chân, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2019-2020	L=52,4m, B=3,4m	5541/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	6.228		8.800			5.000			5.000	-3.800	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
393	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng			1	Hai Bà Trưng	2019-2020	L=22,9m, B=2,4m	6051/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.310		3.800			1.600			1.600	-2.200	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
394	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ			1	Tây Hồ	2019-2020	L=52,8m, B=3,4m	5540/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	5.927		8.500			4.800			4.800	-3.700	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
395	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Xuân La, quận Tây Hồ			1	Tây Hồ	2019-2020	L=22,5m, B=3,4m	5542/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	2.420		5.200			2.000			2.000	-3.200	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
396	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Quốc Hoàn, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2019-2020	L=20,6m, B=3,4m	6088/QĐ-UBND 31/10/2019	2.289		3.500			1.600			1.600	-1.900	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
397	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2019-2020	L=21m, B=3,4m	6085/QĐ-UBND 31/10/2019	2.421		4.000			1.700			1.700	-2.300	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
398	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường gần nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Linh Đường, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2019-2020	L=20m, B=2,4m	6083/QĐ-UBND 31/10/2019	2.089		3.000			1.500			1.500	-1.500	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
399	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Cổ Linh, quận Long Biên			1	Long Biên	2019-2020	L=36,1m, B=3,7m	5551/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	4.824		5.500			4.000			4.000	-1.500	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
400	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm			1	Nam Từ Liêm	2019-2020	L=41,4m, B=3,4m	6085/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.114		6.800			3.500			3.500	-3.300	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
401	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Phúc La - Văn Phú, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2019-2020	L=42,4m, B=3,4m	6074/QĐ-UBND 31/10/2019	4.976		4.800			3.500			3.500	-1.300	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
402	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 21B, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2019-2020	L=25,9m, B=2,4m	6122/QĐ-UBND 31/10/2019	2.831		3.000			2.000			2.000	-1.000	1	BQLDA ĐTXDCT giao thông	
	* Bổ sung mới	1	9	13					4.081.225	232.861	-	79.443	-	906.100	-	204.000	702.100	906.100	10		
1	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỗ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng		1		Bắc Từ Liêm	2006-2020	1934mx(30-40)m	2418/QĐ-UB 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 14/8/2014; 899/QĐ-UBND 23/2/2016	218.649	176.929		64.445		19.000		9.000	10.000	19.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã gino	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	BT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiến Dũng) thuộc quận Bắc Từ Liêm	I			Bắc từ Liêm	2017-2021	2,3 km; 50m	5995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	1.494.473					370.000		170.000	200.000	370.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		I		Quận Nam Từ Liêm	2019-2022	Cầu: L=70,3m, B=30m; đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	175.800					35.000			35.000	35.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
4	Dự án xây dựng cầu 76			I	huyện Quốc Oai	2019-2020	L=24m, B=8m	6080/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.239					6.500			6.500	6.500	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
5	Dự án xây dựng cầu Nam Hồng			I	huyện Phú Xuyên	2019-2020	L=20,5m, B=8m	6079/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.921					5.500			5.500	5.500	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
6	Dự án xây dựng cầu Tiên			I	huyện Mê Linh	2019-2020	L=20,1m, B=9m	6073/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.157					6.500			6.500	6.500	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
7	Dự án xây dựng cầu Trí Thúy			I	huyện Chương Mỹ	2019-2021	Ltc=190,26m; Lc=70,2m, B=8m	6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.536					15.000			15.000	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
8	Dự án xây dựng cầu Địa Muối			I	huyện Thanh Oai	2019-2020	L=32,1m, B=9m	6087/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.753					9.000			9.000	9.000	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
9	Dự án xây dựng cầu Ngọc Than			I	huyện Quốc Oai	2019-2020	L=17,56m, B=12m	6078/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.138					7.600			7.600	7.600	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
10	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên			I	huyện Thạch Thất	2019-2021	L=99,76m, B=9m	6075/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	58.741					17.000			17.000	17.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
11	Dự án xây dựng cầu sông Lừ			I	quận Đống Đa	2019-2020	L=15,5m, B=17,25m	6126/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	13.142					11.000			11.000	11.000	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
12	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa			I	quận Đống Đa và quận cầu Giấy	2019-2021	L=41,4m; Bc=21,25m	6081/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	37.759					15.000			15.000	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
13	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm			I	huyện Quốc Oai	2019-2021	L=40m, B=10m	6077/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	20.446					18.000			18.000	18.000	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	
14	Dự án xây dựng cầu Thanh Liệt			I	huyện Thanh Trì	2019-2020	L=27,5m, B=13,0m	6086/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	13.900					10.000			10.000	10.000	I	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
15	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh		I		Mê Linh	2016-2020	L=3,5km; B=24m	2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	55.932		15.000		45.000		25.000	20.000	45.000	1	UBND huyện Mê Linh	
16	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		I		Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492					55.000			55.000	55.000		UBND huyện Thanh Oai	
17	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		I		Thanh Oai	2020-2022	L=3,535; B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536					90.000			90.000	90.000		UBND huyện Quốc Oai	
18	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường tỉnh 428,429 và trên đê sông Hồng, huyện Phú Xuyên			I	Phú Xuyên	2020-2021	L=27 km	6107/QĐ-UBND 31/10/2019	38.361					12.000			12.000	12.000		UBND huyện Phú Xuyên	
19	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 424 (tỉnh lộ 76 cũ) từ chợ bến - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn, huyện Mỹ Đức.		I		Mỹ Đức	2019-2020	L=1,8Km; B=21m	6065/QĐ-UBND 31/10/2019	87.227					19.000			19.000	19.000		UBND huyện Mỹ Đức	
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 từ thị trấn Tây Đằng vào Khu du lịch hồ Suối Hai		I		Ba Vì	2019-2022	L=5,3Km; B=25m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	279.659					50.000			50.000	50.000		UBND huyện Ba Vì	
21	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa		I		Ứng Hòa	2019-2022	L=5,4Km; B=(12-24)m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541					55.000			55.000	55.000		UBND huyện Ứng Hòa	
22	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cổng Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		I		Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m; B=12m	6057/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	179.034					33.000			33.000	33.000		UBND huyện Ứng Hòa	
23	Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội			I	Hà Nội	2019-2021		Thủ tướng phê chủ trương tại QĐ số 853/QĐ-TTg ngày 10/7/2019	105.355					2.000			2.000	2.000		Ban QL đường sắt đô thị hà nội	
	Vốn ODA cấp phát (KHL)								90.355												
	Vốn trong nước								15.000												
IX.2	Lĩnh vực đề điều		13	24										2.000			2.000	2.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	-	8	2					2.776.617	501.423	1.665.512	1.192.020	129.534	1.725.312	1.352.512	246.800	126.000	59.800	35		
									1.313.552	494.301	613.913	565.524	-	620.713	573.913	46.800		6.800	10		
403	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực Đan Thê - Tông Bạt			I	Ba Vì	2012-2016	1.080m	2051/QĐ-SNN 29/8/2012; 8948/QĐ-UBND 27/12/2017	44.448	25.200	15.000	15.000		18.200	15.000	3.200		3.200	1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
404	Cải tạo, nâng cấp đê Minh Khánh		I		Ba Vì	2011-2016	10.778m	5268/QĐ-UBND 25/10/2010	156.639	120.616	25.000	23.859		25.000	25.000				I	UBND huyện Ba Vì	
405	ĐA kê chống sạt lở và cứng hoá mặt bờ kênh Vân Đình thị trấn Vân Đình huyện Ứng Hoà		I		Ứng Hòa	2013-2016	2.500m	5091/QĐ-UBND 31/10/2011	62.900	32.200	25.000	25.000		25.000	25.000				I	UBND huyện Ứng Hòa	
406	Cải tạo, nâng cấp mặt đê tả Hồng đoạn từ K53+600 đến K60+850, huyện Đông Anh		I		Đông Anh	2013-2017	7.250m	4872/QĐ-UBND 25/10/2012	86.692	21.000	33.530	33.530		33.530	33.530				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
407	Tu bổ, nâng cấp đê bao hữu Bùi, huyện Chương Mỹ		I		Chương Mỹ	2013-2018	19.400m	4999/QĐ-UBND 28/10/2011	182.630	41.231	125.000	110.128		125.000	125.000				I	Sở Nông nghiệp và PTNT	
408	Kê chống sạt lở kết hợp làm đường giao thông bờ hữu sông Đáy từ hạ lưu cầu Tế Tiêu đến bệnh viện huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2012-2016	1.242 m	35/QĐ-KHĐT 21/01/2010; 318/QĐ-KHĐT 27/9/2013	43.052	12.579	13.000	13.000		13.000	13.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	
409	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội (đoạn từ K2+030 đến K8+800 đê Văn Cốc, huyện Phúc Thọ, huyện Đan Phượng)		I		Phúc Thọ, Đan Phượng	2015-2017	6.542m	494/QĐ-UBND 30/01/2015	128.258	37.851	85.649	85.649		89.249	85.649	3.600		3.600	I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
410	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng huyện Ba Vì		I		Ba Vì	2012-2019		5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/06/2018	281.417	40.144	187.000	155.327		187.000	147.000	40.000			I	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp & phát triển nông thôn	
411	Xử lý tổng thể khu vực sạt lở khu vực kè Thanh Am và hai đầu cầu Đường (GD1)		I		Long Biên, Gia Lâm	2015-2017	5720 m	437/QĐ-UBND 28/01/2015; 6120/QĐ-UBND 30/8/2017	238.212	100.345	84.534	83.831		84.534	84.534				I	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp & phát triển nông thôn	
412	Củng cố cơ đê bao xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội		I		Đan Phượng	2013-2017	3.670m cơ đê	1184/QĐ-UBND 08/3/2011; 7063/QĐ-UBND 22/12/2015	89.304	63.135	20.200	20.200		20.200	20.200				I	UBND huyện Đan Phượng	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016			7					120.859	5.664	103.199	93.514		109.199	103.199	6.000		6.000	7		
413	Tu sửa kéo dài kè Xuyên Dương đê tả Đáy xã Xuân Dương huyện Thanh Oai			I	Thanh Oai	2016-2017	973,5m	348/QĐ-KH&ĐT 31/10/2011	25.183	1.150	22.000	20.510		22.000	22.000				I	UBND huyện Thanh Oai	
414	Kê chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Sơn Công huyện Ứng Hoà			I	Ứng Hòa	2016-2017	1.557m	292/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012; 4290/QĐ-UBND 05/8/2016	18.456	1.196	15.000	13.745		15.000	15.000				I	UBND huyện Ứng Hòa	
415	Kê chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Hồng Quang huyện Ứng Hoà			I	Ứng Hòa	2016-2017	959m	293/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	18.372	868	16.000	9.060		22.000	16.000	6.000		6000	I	UBND huyện Ứng Hòa	
416	Kê chống sạt lở bờ hữu sông Đáy khu vực sát đường 419, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2016	600m	146/QĐ-KHĐT 18/6/2013	14.995	300	12.000	12.000		12.000	12.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	
417	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bồi ngăn lừ kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn xã Vân Phúc – Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ			I	Phúc Thọ	2016-2017	4.536m	331/QĐ-KH&ĐT 21/10/2011	23.062	150	21.000	21.000		21.000	21.000				I	UBND huyện Phúc Thọ	
418	Xử lý sạt lở kè Vàng xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ			I	Chương Mỹ	2016	925m	603/QĐ-KHĐT 28/10/2010	12.260	2.000	10.000	10.000		10.000	10.000				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
419	Cải tạo, nâng cấp mặt đê Văn Cốc huyện Đan Phượng (K10+250 - K11+800 và K13+100 - K13+375)			I	Đan Phượng	2016	1.300m	401/QĐ-KH&ĐT 23/12/2014	8.531		7.199	7.199		7.199	7.199				I	UBND huyện Đan Phượng	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018			12					1.079.657	1.458	802.400	532.982	129.534	802.400	675.400	100.000	27.000		16		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KPI 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
420	Nâng cấp, cải tạo đề tá Đáy đoạn xã Đồng Tiến và thị trấn Văn Đình huyện Ứng Hoà		I		Ứng Hòa	2018	5.622m	5551/QĐ-UBND 28/10/2014	57.095	1.258	51.000	21.351	28.649	51.000	51.000				I	UBND huyện Ứng Hòa	
421	Xử lý chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì			I	Ba Vì	2018-2019	950m	6030/QĐ-UBND 09/11/2015; 6196/QĐ-UBND 05/02/2017	28.855		26.500	14.248	12.252	26.500	26.500				I	UBND huyện Ba Vì	
422	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua khu dân cư giáp cầu Phùng Xá, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2018	478m	6669/QĐ-UBND 04/12/2015; 7550/QĐ-UBND 30/10/2017	8.069		7.000	6.000		7.000	7.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
423	Kè chống sạt lở đề hữu đáy đoạn cầu phao Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2018	343m	6709/QĐ-UBND 07/12/2015; 7551/QĐ-UBND 30/10/2017	7.225		6.000	7.000		6.000	6.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
424	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy từ thôn Phú Yên, xã Phúc Lâm đến thôn Vĩnh Xương, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2018-2019	1.370m	5895/QĐ-UBND 30/10/2015; 7578/QĐ-UBND 31/10/2017	18.000		16.000	16.000		16.000	16.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	Hỗ trợ đề cấp IV
425	Xử lý sạt lở đề sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ			I	Chương Mỹ	2018-2019	540m	5823/QĐ-UBND 30/10/2015; 7541/QĐ-UBND 30/10/2017	22.344		19.000	10.136	8.864	19.000	19.000				I	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ đề cấp IV NSTP: 19,5 tỷ đồng. NS huyện thực
426	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề hữu Đáy tuyến đường tỉnh lộ 421A từ Liên Hiệp Phúc Thọ – Yên Sơn – Thị trấn (tỉnh lộ 419) đi Tân Hòa, huyện Quốc Oai			I	Quốc Oai	2018-2019	L=9,99km; Bn=7,5m	561/HĐND-KTNS 23/10/2017; 7590/QĐ-UBND 31/10/2017	69.963		66.000	45.903	20.097	66.000	66.000				I	UBND huyện Quốc Oai	
427	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Tô Lịch, xã Khánh Hà, huyện Thường Tín			I	Thường Tín	2018-2019	929m	5869/QĐ-UBND 30/11/2015; 7549/QĐ-UBND 30/10/2017	24.946		22.000	21.404	596	22.000	22.000				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
428	Nâng cấp các tuyến bờ bao sông Tích phục vụ công tác phòng chống lũ và nâng cao hệ số sử dụng đất trên địa bàn huyện Quốc Oai			I	Quốc Oai	2018-2019	10.961,61m	412/HĐND-KTNS 28/8/2017; 7576/QĐ-UBND 31/10/2017	77.531		68.000	55.626	12.374	68.000	68.000				I	UBND huyện Quốc Oai	Hỗ trợ đề cấp IV
429	Xây dựng đường hành lang thương lưu đề hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông để di chuyển đường ra vào cảng Sơn Tây, thị xã Sơn Tây			I	Sơn Tây	2018-2020	2.700m	349/HĐND-KTNS 24/7/2017; 7579/QĐ-UBND 31/10/2017	70.558		64.000	64.000		64.000	64.000				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
430	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tá Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức		I		Hoài Đức	2017-2020	16.790m	7562/QĐ-UBND 31/10/2017	418.855		227.000	100.000		227.000	100.000	100.000	27.000		I	UBND huyện Hoài Đức	
431	Kè chống sạt lở và củng cố mặt đề sông Lương, huyện Phú Xuyên			I	Phù Xuyên	2018-2019	5.920m	6526/QĐ-UBND 30/10/2013 5268/QĐ-UBND 07/08/2017	46.223	200	41.000	19.401	20.599	41.000	41.000				I	UBND huyện Phú Xuyên	
432	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì			I	Ba Vì	2018-2019	485m	5513/QĐ-UBND 20/10/2015; 7563/QĐ-UBND 31/10/2017	16.127		13.300	8.664	4.636	13.300	13.300				I	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
433	Kè chống sạt bờ hữu sông Hồng, khu vực cuối kè An Cảnh, huyện Thường Tín		I		Thường Tín	2018-2020	911m	7576/QĐ-UBND 31/10/2017	60.197		51.400	50.594	806	51.400	51.400				I	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
434	Kè bờ tả sông Đuống đoạn thượng và hạ lưu cầu Đuống, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh		I		Gia Lâm, Đông Anh	2018-2020	1.205m	326/HĐND-KTNS 17/7/2017; 7571/QĐ-UBND 31/10/2017	103.897		78.700	54.316	14.000	78.700	78.700				I	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
435	Xử lý sạt bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì			I	Ba Vì	2018-2019	2.144m	5836/QĐ-UBND 30/10/2015; 6151/QĐ-UBND 31/8/2017	49.772		45.500	38.339	6.661	45.500	45.500				I	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	I	3					262.549	-	146.000	-	-	193.000		94.000	99.000	-47.000	2		
436	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lố rẽ Chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín			I	Thường Tín	2019-2020	14.150m	5940/QĐ-UBND 31/10/2018	62.166		54.000			51.500		32.500	19.000	-2.500	I	UBND huyện Thường Tín	
437	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2019-2020		5892/QĐ-UBND 30/10/2015	15.000		13.000							-13.000		UBND huyện Mỹ Đức	
438	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (bờ hữu từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thần) thuộc huyện Phú Xuyên			I	Phú Xuyên	2019-2020	13.500m	5939/QĐ-UBND 31/10/2018	67.063		59.000			59.000		59.000			I	UBND huyện Phú Xuyên	
439	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)			I	Phú Xuyên	2019-2021	KCH mặt đê 19.170m; kè 1.587m.	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320		20.000			82.500		2.500	80.000	62.500		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
	* Bổ sung mới																				
IX.3	Lĩnh vực thủy lợi	2	30	28					14.851.012	3.393.305	8.634.057	4.065.070	1.118.845	7.779.308	5.425.317	975.491	1.378.500	-854.749	51		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	16	5					11.643.888	3.350.949	6.981.237	3.325.376	1.104.851	6.057.788	4.514.497	466.791	1.076.500	-923.449	21		
440	Nâng cấp trực chỉnh hệ thống thủy lợi sông Nhuệ (đoạn từ vành đai 4 đến hết hệ thống), TP Hà Nội		I		Hà Nội	2009-2016	Tuổi 53.769 ha, Tiêu 107.530 ha	2518/QĐ-UBND 24/12/2007; 2093/QĐ-UBND 18/4/2014	599.056	194.923	365.094	298.633		365.094	365.094				I	Công ty TNHH MTV ĐPTT thủy lợi Sông Nhuệ	
441	Trạm bơm Thạch Nham		I		Thanh Oai	2011-2016	Tuổi 500ha, tiêu 920ha	2059/QĐ-UBND 10/5/2011	89.929	58.939	29.000	29.000		29.000	29.000				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
442	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sần (phần đầu mới)		I		Thạch Thất	2012-2016	Tiêu 1.885 ha	2508/QĐ-UBND 02/6/2011	114.021	43.816	44.000	43.362		44.000	44.000				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
443	Nạo vét sông Giàng huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2012-2016	9.750m	2012/QĐ-SNN 28/10/2011	48.925	21.588	15.000	14.771		15.000	15.000				1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
444	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5, huyện Hoài Đức			1	Hoài Đức	2012-2016	4.700m	1536/QĐ-SNN 16/6/2011; 2488/QĐ-SNN 08/10/2012	46.671	34.170	10.000	8.989		10.000	10.000				1	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
445	Xây dựng trạm bơm Xóm Cát, huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hòa	2012-2016	Tưới 2422 ha	5369/QĐ-UBND 29/10/2010	88.992	74.411	10.000	10.000		10.000	10.000				1	Công ty TNHH MTV ĐİPT thủy lợi sông Nhuệ	
446	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cấn Hạ, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2012-2016	Tưới tiêu 1350 ha	637/QĐ-SNN 26/5/2010; 97/QĐ-KH&ĐT 31/5/2012	96.632	72.086	15.000	15.000		15.000	15.000				1	Công ty TNHH MTV thủy lợi sông Tích	
447	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Hoà Lạc		1		Mỹ Đức	2012-2016	Tiêu 1.820ha	5057/QĐ-UBND 28/10/2011	89.495	63.635	9.800	9.405		9.800	9.800				1	Công ty TNHH MTV ĐİPT thủy lợi Sông Đáy	
448	Xây dựng trạm bơm Cửa Đình xã Văn Đức huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2013-2016	280ha	4459/QĐ-UBND 05/10/2012; 6248/QĐ-UBND 395/QĐ-KH&ĐT 29/7/2010; 79/QĐ-KH&ĐT	52.128	25.000	18.000	17.644		18.000	18.000				1	UBND huyện Gia Lâm	
449	Trạm bơm tiêu Đông Yên		1		Quốc Oai	2011-2016	Tiêu 683ha	349/QĐ-UBND 31/10/2011	56.620	36.300	15.000	10.939		15.000	15.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
450	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới hồ Tân Xã huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	2013-2016	3749m		44.082	23.159	13.000	13.000		13.000	13.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
451	Nạo vét kênh đả Vả xã Tiên Phong, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2013-2017	6940m	5088/QĐ-UBND 31/10/2011	86.737	27.000	42.000	36.188		47.500	42.000	5.500		5.500	1	UBND huyện Mê Linh	
452	Hồ chứa nước Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2011-2017	Tưới	5367/QĐ-UBND 29/10/2010; 5366/QĐ-UBND	52.284	25.512	25.000	25.000		25.000	25.000				1	UBND huyện Quốc Oai	
453	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017; 2340/QĐ-SNN 28/11/2017	4.253.765	1.875.036	2.305.780	1.252.040		1.957.831	1.252.040	266.291	439.500	-347.949		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
454	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019	4.722.852	296.346	3.508.250	1.178.701	1.079.549	2.885.250	2.258.250	50.000	577.000	-623.000		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
455	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hòa	2011-2019	2500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	63.500	94.000	30.382	19.771	94.000	55.000	39.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
456	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2008-2019	6.450m	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017	69.990	23.252	39.580	24.885	5.531	39.580	30.580	9.000			1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
457	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm dã chiến Xuân Phú, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2015-2016	Tươi 900ha	281/QĐ-KH&ĐT 22/10/2012	49.638	14.272	27.136	27.136		27.136	27.136				1	Công ty TNHH MTV thủy lợi sông Tích	
458	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xém, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2011-2016	Tiêu 1010 ha	2013/QĐ-SNN 30/9/2009; 1473/QĐ-SNN 04/08/2010	92.306	57.240	27.282	27.282		27.282	27.282				1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
459	Di chuyển nâng cấp Trạm bơm Đan Hoài		1		Đan Phượng	2012-2016	Tươi 500 ha, tiêu 920ha	6525/QĐ-UBND 31/12/2010; 760/QĐ-UBND 27/01/2014	121.288	100.594	15.315	15.315		15.315	15.315				1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
460	Kiến cổ hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.		1		Hà Đông, Thanh Oai	2011-2018	Tươi 4018 ha	5357/QĐ-UBND 29/10/2010 5491/QĐ-UBND 12/10/2018	146.362	57.228	85.000	59.704		72.000	60.000	12.000		-13.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
461	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối và kiến cổ hoá hệ thống kênh trạm bơm Hồng Vân		1		Thường Tín, Thanh Trì, Phú Xuyên	2013-2020	Tươi 9131 ha	5329/QĐ-UBND 28/10/2010; 362/QĐ-UBND 23/01/2015; 2289/QĐ-UBND 14/5/2018	394.274	102.210	238.000	178.000		233.000	178.000	55.000		-5.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
462	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2020	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	60.732	30.000			90.000		30.000	60.000	60.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
h) Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		-	-	13					927.961	19.129	723.320	364.994	6.500	762.520	693.320	57.200	12.000	39.200	17		
463	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Thường Lệ I			1	Mê Linh	2015-2016	Tiêu 4.500ha	371/QĐ-KHĐT 29/10/2013	14.169	900	13.000	11.615		13.000	13.000				1	Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Mê Linh	
464	Cứng hoá mặt bờ kênh làm đường giao thông nội đồng kênh tiêu trạm bơm Bái Xuyên huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2015-2016	1.941m	144/QĐ-KHĐT 31/5/2011	5.611	100	5.000	3.207		5.000	5.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	
465	Cứng hoá mặt bờ kênh làm đường giao thông nội đồng kênh tiêu trạm bơm Bái Đò huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2015-2016	2.070m	145/QĐ-KHĐT 31/5/2011	6.720	100	6.000	6.000		6.000	6.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
466	Nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hoá hệ thống tưới Hệ Dục, huyện Chương Mỹ		I		Chương Mỹ	2015-2017	Tưới 1.050ha	4849/QĐ-UBND 25/10/2012	150.125	3.874	100.100	78.030	5.300	100.100	100.100				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
467	Nâng cấp kênh N2 hồ Đại Lải (đoạn tuyến trên địa bàn huyện Sóc Sơn);			I	Sóc Sơn	2015-2017	6.012m	290/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	45.341	2.500	34.000	34.000		34.000	34.000				I	BQLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
468	Xây dựng trạm bơm Cầu Đổ- Chấn Chim		I		Mỹ Đức	2015-2018	Tiểu 500ha	4850/QĐ-UBND 25/10/2012	71.202	1.300	51.000	51.000		51.000	51.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	
469	KCH kênh N1 (kênh A trạm bơm Vân Đình) và củng cố kênh kết hợp phát triển giao thông nội đồng huyện Ứng Hoà			I	Ứng Hòa	2015-2017	6.422m	336/QĐ-KH&ĐT 26/10/2011	48.794	1.000	46.000	39.384		52.600	46.000	6.600		6.600	I	UBND huyện Ứng Hòa	
470	Cải tạo, nâng cấp bờ hữu sông Nhuệ kết hợp giao thông huyện Thanh Oai			I	Thanh Oai	2015-2017	6.094m	2060/QĐ-UBND 10/5/2011	58.985	258	54.000	45.093		62.600	54.000	8.600		8.600	I	UBND huyện Thanh Oai	
471	Củng cố mặt kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Văn đến Kiều Thuỵ, huyện Thường Tín			I	Thường Tín	2015-2017	3.216m	315/QĐ-KH&ĐT 31/10/2012; 402/QĐ-KH&ĐT 27/11/2013	47.007	1.000	42.000	31.648		54.000	42.000	12.000		12.000	I	UBND huyện Thường Tín	
472	Cải tạo, nâng cấp và củng cố bờ kênh kết hợp giao thông kênh tưới Đồi Trám, kênh tiêu N4b, huyện Mỹ Đức			I	Mỹ Đức	2015-2017	Tưới 605ha, tiêu 347ha	140/QĐ-KH&ĐT 27/5/2011	36.444	100	33.000	33.000		33.000	33.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	
473	Xây dựng công trình kênh tiêu T0, huyện Đan Phượng			I	Đan Phượng	2015-2017	595m	291/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	28.163	200	22.000	22.000		22.000	22.000				I	UBND huyện Đan Phượng	
474	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Cầu Bãi, huyện Sóc Sơn			I	Sóc Sơn	2015-2017	Tưới	557/QĐ-UBND 07/3/2011; 6208/QĐ-UBND 28/10/2013	24.078		22.000	21.260		22.000	22.000				I	UBND huyện Sóc Sơn	
475	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu Ngọc Mỹ - Ngọc Liệp - Nghĩa Hương - Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai			I	Quốc Oai	2015-2017	5.100m	369/QĐ-KH&ĐT 12/11/2014; 5837/QĐ-UBND 30/10/2015 4943/QĐ-UBND 09/9/2016	26.446		24.000	21.104		24.000	24.000				I	UBND huyện Quốc Oai	
476	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu Tân Phú - Đại Thành, huyện Quốc Oai			I	Quốc Oai	2016	5.300m	350/QĐ-KH&ĐT 31/10/2014	8.250		8.000	6.941		8.000	8.000				I	UBND huyện Quốc Oai	
477	Xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm tiêu Vĩnh Phúc, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai			I	Quốc Oai	2015-2017	Tưới 600ha, tiêu 450ha	289/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	49.987	1.300	36.020	33.906		36.020	36.020				I	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
478	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sần - Phán kênh và CTTK, huyện Thạch Thất		I		Thạch Thất	2015-2019	Tiểu 1.885 ha	2508/QĐ-UBND 02/6/2011; 7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018	173.281	4.797	110.000	11.906		110.000	80.000	30.000			I	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	Kế 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
479	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên		1		Phù Xuyên	2013-2020	Tưới 4.668ha	4837/QĐ-UBND ngày 24/10/2012; 5478/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	133.358	1.700	117.200	114.900	1.200	129.200	117.200		12.000	12.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	4	5					745.267	10.400	527.500	174.700	7.494	554.500	217.500	260.000	77.000	27.000	8		
480	Nâng cấp trạm bơm Tân Phúc và một số tuyến kênh chính, xã Hồng Kỳ			1	Sóc Sơn	2017-2018	L=7,6km, 02 trạm bơm	5816/QĐ-UBND 31/10/2016	12.151	300	11.300	11.300		11.300	11.300				1	UBND huyện Sóc Sơn	
481	Kiến cơ hóa hệ thống kênh tưới thôn Xuân Bàng, thôn Liên Xuân, xã Nam Sơn			1	Sóc Sơn	2017-2018	L=5,88km	5817/QĐ-UBND 31/10/2016	7.815	300	6.400	6.400		6.400	6.400				1	UBND huyện Sóc Sơn	
482	Kiến cơ hóa hệ thống kênh tưới thôn Đông Hạ, thôn Hoa Sơn, xã Nam Sơn			1	Sóc Sơn	2017-2018	L=6,6km	5637/QĐ-UBND 31/10/2016	9.206	300	8.800	7.000		8.800	8.800				1	UBND huyện Sóc Sơn	
483	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Hàm Lợn, xã Nam Sơn			1	Nam Sơn	2016-2018	Nâng cấp hệ thống hồ, đập phục vụ tưới	1273/QĐ-UBND 29/3/2017	48.049		41.000		7.494	41.000	41.000				1	UBND huyện Sóc Sơn	
484	Cải tạo nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Phú Đồng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	Tiểu 690ha	5569/QĐ-UBND 28/10/2014	107.539	1.478	85.000	30.000		79.000	30.000	35.000	14.000	-6.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
485	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiến cơ hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2014-2020	Tưới 6.500ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018	195.556	2.600	130.000	30.000		130.000	30.000	70.000	30.000			BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
486	Kiến cơ kênh tiêu chính Thấp Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2016-2020	Tiểu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014	130.145	2.922	90.000	30.000		107.000	30.000	60.000	17.000	17.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
487	Dự án nâng cấp cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thụ			1	Phúc Thọ, Thạch Thất, Sơn Tây	2018-2020	Tiểu 2.270ha	4851/QĐ-UBND 25/10/2012	69.727		55.000	10.000		55.000	10.000	45.000			1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
488	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Phương Nhị, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2018-2020	Tiểu 1.470ha, tưới 596ha	5662/QĐ-UBND 12/9/2013; 5586/QĐ-UBND 18/10/2018	165.079	2.500	100.000	50.000		116.000	50.000	50.000	16.000	16.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	6	5					1.533.896	12.827	402.000	-	-	404.500		191.500	213.000	2.500	5		
489	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê hồ Quan Sơn - Tuy Lai, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2019-2020		5389/QĐ-UBND 9/10/2018	49.982		44.000			44.000		44.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
490	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2018-2020	Tiểu 299ha	2306/QĐ-UBND 15/5/2018 (CTDT); 5998/QĐ-UBND 31/10/2018	49.983		45.000			45.000		45.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
491	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cự Thẩn, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2019-2020	Tiểu 613ha; Tuổi 300ha	303/QĐ-KH&ĐT 26/9/2014	45.698	1.000	41.000			41.000		41.000			1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
492	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2016-2020	Tiểu 761ha	7061/QĐ-UBND 20/11/2013; 442/QĐ-UBND 21/01/2019	76.156	1.936	70.000			55.000		30.000	25.000	-15.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
493	Xây dựng mới trạm bơm trạm tiêu Lại Thượng thay thế nhiệm vụ trạm bơm tiêu Lại Thượng 1, 2 huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2020	Tiểu 675ha	6616/QĐ-UBND 31/10/2013; 1620/QĐ-UBND 03/4/2019	93.691	1.721	90.000			76.000		30.000	46.000	-14.000	1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
494	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì			1	Thanh Trì	2019-2021	Tiểu 530ha	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698		41.000			14.000			14.000	-27.000		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
495	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ 1, Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2021	Tiểu 1.212ha; Tuổi 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260		71.000			46.500		1.500	45.000	-24.500		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp & phát triển nông thôn	
* Bổ sung mới		-	4	-					1.100.428	8.170	-	-	-	83.000			83.000	83.000			
1	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2020-2023	Tiểu 6.950ha	DA: 6489/QĐ-UBND ngày 28/10/2013	454.778	5.800				5.000			5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cum công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2020-2022	Tiểu 1214ha	DA: 5520/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	254.033	2.370				5.000			5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiểu 200ha; Tuổi 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675					28.000			28.000	28.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
3	Xây dựng trạm bơm tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiểu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942					45.000			45.000	45.000		Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT	
IX.4 Lĩnh vực công nghiệp			6						885.696	319.625	416.500	307.922	68.520	451.500	416.500	15.000	20.000	35.000	6		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2013	-	5	-					811.121	319.625	354.500	253.622	68.520	374.500	354.500		20.000	20.000			
496	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2010-2018	Tuyến 1: L= 3.160,82m; Tuyến 2: L= 1.042m	1065/QĐ-UBND 24/02/2014 2775/QĐ-UBND 15/5/2017	360.000	190.722	120.000	86.696	33.304	120.000	120.000				1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chức năng đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
497	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I		I		Mê linh	2015-2017	L= 154,7m; B=24m	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016	100.754	2.421	114.500	63.467	29.699	114.500	114.500				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
498	Xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Phú Nghĩa A ra Quốc lộ 6		I		Chương Mỹ	2013-2016	L=1153m; B=13,5m	4429/QĐ-UBND 04/10/2012	70.546	29.177	2.000			2.000	2.000				I	UBND huyện Chương Mỹ	
499	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội		I		Thạch Thất	2013-2019	17000m2	1871/QĐ-UBND 27/02/2013; 1138/QĐ-UBND 12/3/2019	143.867	40.434	88.000	79.041		108.000	88.000		20.000	20.000	I	Sở Công thương	
500	Xây dựng đường gom nối đường Đài Tư-Sài Đồng A ra quốc lộ 5		I		Long Biên, Gia Lâm	2010-2016	L=1150m; B=16,25m	128/QĐ-UBND 12/01/2010	135.954	56.871	30.000	24.418	5.517	30.000	30.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	-	I	-					74.575	-	62.000	54.300	-	77.000	62.000	15.000		15.000	I		
501	Xây dựng hệ thống thoát nước Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội (giai đoạn I)		I		Phủ Xuyên	2016	18000m3/h	5052/QĐ-UBND 06/10/2015	74.575		62.000	54.300		77.000	62.000	15.000		15.000	I	UBND huyện Phú Xuyên	
IX.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	3	7	16					5.507.203	1.750.992	1.669.775	792.674	82.822	1.156.532	911.029	145.503	100.000	-513.243	24		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2013	2	3	4					3.204.287	1.708.141	855.275	597.542	16.522	690.032	636.529	53.503		-165.243	9		
502	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho khu LHXCT Nam Sơn và vùng ảnh hưởng 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội			I	Sóc Sơn	2008 - 2016	HTKT	10675/QĐ-SXD 28/10/2015	49.522	34.750	12.000	9.802		12.000	12.000				I	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
503	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây	I			Tây Hồ	2002-2017	18km	1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UB 16/8/2004; 5471/QĐ-UBND 23/10/2014	1.253.183	1.000.543	35.000	34.006		35.000	35.000				I	BQLDA ĐTXD quận Tây Hồ	
504	Xây dựng HTKT xung quanh hồ Kim Liên			I	Đống Đa	2004-2017	3,5ha	2482/QĐ-UB 23/4/2004; 2345/QĐ-SXD 27/12/2017	38.393	12.225	19.974	11.974		19.974	11.974	8.000			I	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
505	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		I		Đống Đa	2009-2019	4,95ha	4563/QĐ-UB 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND	297.780	31.179	212.820	176.342	7.036	212.820	182.820	30.000			I	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
506	Xây dựng HTKT ngoài hàng rào 02 dự án thí điểm xây dựng nhà ở cho công nhân thuê tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh			I	Đông Anh			6895/QĐ-UBND 13/10/2005; 1390/QĐ-UBND 17/10/2008	97.080		14.210	4.494	9.486	14.210	14.210				I	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
507	Cải tạo hệ thống thoát nước trên địa bàn các phường Ngọc Lâm, Gia Thụy, Bồ Đề- quận Long Biên- Hà Nội		1		Long Biên			5684/QĐ-UBND 15/11/2010	72.600		3.500	3.500		3.500	3.500				1	UBND quận Long Biên	Hoàn trả NS quận đã ứng
508	Xây dựng, cải tạo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đường Bạch Đằng - Láng Yên			1	Hai Bà Trưng			397/QĐ-KH&ĐT 30/11/2013	22.354		17.969	17.969		17.969	17.969				1	UBND quận Hai Bà Trưng	Hoàn trả NS quận đã ứng
509	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) của TP Hà Nội	1			Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Thanh Oai, Thường Tín, Chương Mỹ, Mê Linh	2013-2018	23,950m3/ ng đêm (7 công trình cấp nước tập trung)	Cụ thể theo các QĐ của dự án đã phê duyệt 06/07 dự án và 01 dự án theo quyết định phê duyệt chuẩn bị đầu tư	754.592	216.131	429.618	247.652		263.480	247.977	15.503		-166.138	1	Sở nông nghiệp&phát triển nông thôn, Sở Y tế, BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
	Vốn ODA cấp phát							2283/QĐ-BNN-HTQT 21/9/2012 của Bộ NNPTNT; tr. đó vay lại 8,919 tr. USD/30,577 tr. đồng)	670.175		329.118	147.477		162.031	147.477	14.554					
	Vốn ODA vay lại										98.000	100.175		98.949	98.000	949					
	Vốn trong nước							Bao gồm 10% /tổng vốn ODA và 67.119 tr. đồng)	84.417		2.500			2.500	2.500						
510	Dự án xây dựng và cải tạo 3 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội		1		Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm	2012-2017	12m3/giây; 8m3/giây và 9m3/giây	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.783	413.313	110.184	91.803		111.079	111.079			895	1	Công ty TNHH ITV Thoát nước HN	
	Vốn ODA cấp phát							2,94 tr. Euro	300.834	241.914	20.000	20.895		20.895	20.895						
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								317.949	171.399	90.184	70.908		90.184	90.184						
b)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	1	-	7					215.561	42.851	87.100	67.962	10.072	86.100	81.100	5.000		-1.000	8		
511	Xây dựng hạ tầng xã hội khu dân cư hai khối Văn Quán - Mỗ Lao, quận Hà Đông			1	Hà Đông	2016	HTKT, C3	5923/QĐ-UBND 21/12/2011; 6556/QĐ-UBND 30/10/2013	52.000	23.480	8.000	8.000		8.000	8.000				1	UBND quận Hà Đông	
512	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 6Km đoạn từ quốc lộ 3 đến đường Võ Văn Kiệt, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2016	L=6,5km	4775/QĐ-UBND 22/9/2015; 5783/QĐ-UBND 30/10/2015	9.267		7.500	7.500		7.500	7.500				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
513	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tỉnh lộ 428A đoạn qua địa bàn xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2016	L=2,4km	4774/QĐ-UBND 22/9/2015; 5786/QĐ-UBND 30/10/2015	3.848		3.000	3.000		3.000	3.000				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
514	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 21B đoạn từ UBND xã Hòa Phú đến chợ Dầu, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2016	L=8,4km	4770/QĐ-UBND 22/9/2015; 5784/QĐ-UBND 30/10/2015	11.056		9.000	9.000		9.000	9.000				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
515	Cải tạo thoát nước phố Vũ Xuân Thiều			1	Long Biên	2016	322m	325/QĐ-KH&ĐT 03/10/2013	48.996	2.371	26.000	24.393		26.000	26.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
516	Cải tạo, công hòa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)			1	Hai Bà Trưng	2016	L=374 m	5787/QĐ-UBND 30/10/2015	12.965		11.000	4.627	5.000	11.000	11.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
517	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 35 trên địa bàn huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2016-2018	17km	7702/QĐ-SXD 11/10/2013; 2888/UBND-ĐT 18/5/2016	25.429		21.600	11.442	5.072	21.600	16.600	5.000			1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Dự án sử dụng vốn ODA																				
518	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ	1			Hà Nội	2013-2016	53,4km; 70m3/ng đêm	5676/UBND-KHĐT 23/7/2012; 4631/UBND-KHĐT 25/6/2014; 694/VPCP-QHQT 18/01/2015; 6711/UBND-XDGT 22/9/2015	52.000	17.000	1.000							-1.000	1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn ODA cấp phát								52.000	17.000	1.000			-							
	Vốn ODA vay lại													-							
	Vốn trong nước																				
c)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		1	4					208.690		198.400	127.170	36.643	198.400	173.400	23.000			5		
519	Dự án đầu tư xây dựng vườn ươm Song Phượng, huyện Đan Phượng (phần giải phóng mặt bằng và hạ tầng thiết yếu)		1		Đan Phượng	2018		382/HĐND-KTNS 11/8/2017; 7598/QĐ-UBND 31/10/2017	104.391		103.000	102.823		103.000	103.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
520	Cải tạo thoát nước phố Đội Cấn (từ Giang Văn Minh đến ngã ba Liễu Giai - Đội Cấn)			1	Ba Đình	2018	C3, HTKT	60/QĐ-KH&ĐT 08/3/2013; 185/QĐ-SXD 11/4/2018	33.406		30.000	16.406	3.594	30.000	30.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
521	Cải tạo hệ thống thoát nước tuyến phố Thanh Đàm, quận Hoàng Mai			1	Hoàng Mai	2018	L=1,1km	1721/QĐ-UBND 13/4/2016; 6877/QĐ-UBND 15/12/2016; 3501/QĐ-UBND	11.871		10.000	7.748	3.732	10.000	10.000				1	BQLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường	
522	Công hóa kênh Lạc Trung đoạn từ dốc Minh Khai đến sông Kim Ngưu			1	Hai Bà Trưng	2016-2018	L=2,2km	424/QĐ-UBND 25/01/2016; 7980/QĐ-UBND 16/11/2017; 322/QĐ-SXD 26/4/2019	32.157		31.500	10	6.500	31.500	6.500	25.000			1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
523	Xây dựng tuyến đường vào kết nối khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2018	1 km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865		23.900	183	22.817	23.900	23.900				1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
d)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	3	1					1.878.665	-	529.000	-	19.585	182.000	20.000	62.000	100.000	-347.000	2		
524	Cải tạo nâng cấp đường, chiếu sáng tuyến đường vào Khu XLCT Xuân Sơn		1		Sơn Tây	2017-2020	4,5km x 11m	827/QĐ-UBND 21/2/2018	79.068		68.000		19.585	68.000	20.000	48.000			1	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
525	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018	959.185		350.000			105.000		5.000	100.000	-245.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
526	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021		81/HĐND-KTNS 13/02/2018 (CTĐT)	829.904		100.000			-				-100.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
527	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trục đường tỉnh 417, 418 đoạn qua địa bàn huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2019-2020	9,2km	6345/QĐ-UBND 21/11/2018 3244/QĐ-UBND	10.508		11.000			9.000		9.000		-2.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	* Bổ sung mới													-							
XL6	Lĩnh vực HTKT tái định cư	-	6						1.140.418	-	406.900	-	-	439.200		161.200	278.000	32.300	2		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	6						1.140.418	-	406.900	-	-	439.200		161.200	278.000	32.300	2		
528	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Nam Sơn, Sóc Sơn	2018-2019	9,2 ha	2683/QĐ-UBND 4/6/2019	121.000		106.900			118.200		81.200	37.000	11.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
529	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Hồng Kỳ, Sóc Sơn	2018-2019	75,8ha	2684/QĐ-UBND 4/6/2019	89.756		80.000			80.000		50.000	30.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
530	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	19,5 ha	9815/QĐ-UBND 15/12/2017; 12/NQ-HDND 5/12/2018;	228.586		220.000			120.000		30.000	90.000	-100.000		UBND huyện Sóc Sơn	
	* Bổ sung mới	-	3	-					701.076	-	-	-	-	121.000	-	-	121.000	121.000	-		
1	Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tương niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	10 ha	DA: 4112/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	524.426					100.000			100.000	100.000		UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2016-2018		2105/QĐ-UBND 5/4/2017	56.740					1.000			1.000	1.000		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	5,45 ha	3529/QĐ-UBND 02/7/2019	119.910					20.000			20.000	20.000		UBND huyện Chương Mỹ	
IX.7	Lĩnh vực thương mại			4																	
a)	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016	-	-	1					83.223	1.190	57.200	27.740	12.197	57.200	40.000	17.200			4		
531	Xây dựng Nhà kho tạm giữ hàng hóa, phương tiện vi phạm thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội			1	Hà Đông	2016	3874m2	6957/QĐ-UBND 17/12/2015; 995/QĐ-SCT 12/12/2016	14.750	500	14.000	13.937	-	14.000	14.000				1	Sở Công thương	
b)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	-	2					29.728	690	26.000	13.803	12.197	26.000	26.000				2		
532	Xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 16 trực thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội			1	Long Biên	2018	2162m2	5751/QĐ-UBND 29/10/2015; 5447/QĐ-SCT 06/6/2016	14.985	690	13.000	13.000		13.000	13.000				1	Sở Công thương	
533	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đội QLTT số 7 trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội.			1	Thanh Trì	2018	ĐT đất 1000m2	1484/QĐ-UBND 28/3/2016; 7627/QĐ-UBND 31/10/2017	14.743		13.000	803	12.197	13.000	13.000				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
c)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	-	1					38.745	-	17.200	-	-	17.200		17.200			1		
534	Xây dựng HTKT ngoài hàng rào khu giải tỏa gia súc tại xã Quang Lăng, Trì Thủy, huyện Phú Xuyên			1	Phù Xuyên	2019	L=1500m	6510/QĐ-UBND 18/9/2017	38.745		17.200			17.200		17.200			1	UBND huyện Phú Xuyên	
IX.8	Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn		5	2					607.217	293.150	118.000	118.000		118.000	118.000				1		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	-	4	1					503.363	292.550	70.000	70.000	-	70.000	70.000				7		
535	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn xã Tây Đằng, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2012-2016	51ha	605/QĐ-KH&ĐT 29/10/2010	29.450	15.500	10.000	10.000		10.000	10.000				1	UBND huyện Ba Vì	
536	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Tân Phú, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2013-2016	65ha	2669/QĐ-UBND 24/10/2012	58.609	6.000	10.000	10.000		10.000	10.000				1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã gino	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KH 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
537	Xây dựng HTKT phục vụ phát triển khu nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Trung Tú, Đồng Tân, huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hòa	2013-2016	232,2ha	5352/QĐ-UBND 29/10/2010	140.559	66.500	8.000	8.000		8.000	8.000				1	UBND huyện Ứng Hòa	
538	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Bình Minh huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2013-2016	4,3ha	4972/QĐ/UBND 31/10/2012	111.872	65.480	18.000	18.000		18.000	18.000				1	UBND huyện Thanh Oai	
539	Xây dựng công trình quản lý và phòng cháy chữa cháy rừng huyện Sóc Sơn (giai đoạn I)		1		Sóc Sơn	2008-2010		4680/QĐ-UBND 02/11/2007; 3121/QĐ-UBND 31/7/2008	164.875	139.070	24.000	24.000		24.000	24.000				1	UBND huyện Sóc Sơn	
b) Dự án chuyển tiếp từ năm 2016		-	1	1					101.852	600	48.000	48.000	-	48.000	48.000				2		
540	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung tại xã Hà Hồi, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2014-2016	51,2ha	359/QĐ-KHĐT 23/10/2013	38.849	300	12.000	12.000		12.000	12.000				1	UBND huyện Thường Tín	
541	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2014-2017	93,2ha	5057/QĐ-UBND 22/8/2013	63.003	300	36.000	36.000		36.000	36.000				1	UBND huyện Thường Tín	
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	7						3.489.457	459.282	1.994.862	625.956	443.283	2.139.862	1.452.862	492.000	195.000	145.000	6		
a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1	2	-					1.432.239	459.282	891.862	376.798	122.382	909.862	702.862	192.000	15.000	15.000	3		
542	Xây dựng, cải tạo khu điều dưỡng cán bộ Hà Nội tại Đồ Sơn, Hải Phòng		1		Hải Phòng	2013-2017	2837,8m2	1194/QĐ-UBND 09/3/2011; 3313/QĐ-UBND 16/7/2015	308.202	180.788	102.000	122.599		102.000	102.000				1	Văn phòng Thành ủy Hà Nội	
543	Dự án Nhà khách Ủy ban Thành phố 13-15 Lương Ngọc Quyến		1		Hoàn Kiếm	2013-2017	50 phòng	5137/QĐ-UBND 20/10/2010; 3030/QĐ-UBND 10/5/2013	101.466	57.921	29.400	26.655		29.400	29.400				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
544	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Vô Chí Công	1			Tây Hồ	2013-2019	48.569m2 sân	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 1571/QĐ-UBND 02/4/2018	1.022.571	220.573	763.462	227.544	122.382	778.462	571.462	192.000	15.000	15.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018		-	3	-					1.026.982	-	820.000	249.158	320.901	850.000	750.000	70.000	30.000	30.000	3		
545	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2017-2019	DT sân XD: 31.063m2	261/HĐND-KTNS 18/7/2016 5453/QĐ-UBND 09/8/2017	687.668		623.000	68.409	313.724	653.000	553.000	70.000	30.000	30.000	1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
546	Cải tạo các phòng họp, phòng làm việc, xây dựng mới nhà làm việc tại trụ sở UBND thành phố Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2017		445/HĐND-KTNS 28/10/2016 6021/QĐ-UBND 31/10/2016	85.246		77.000	67.926		77.000	77.000				1	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
547	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2019		115/HĐND-KTNS 05/4/2017; 7618/QĐ-UBND 31/10/2017	254.068		120.000	112.823	7.177	120.000	120.000				1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
c) Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020		-	2	-					1.030.236	-	280.000	-	-	380.000		230.000	150.000	100.000			
548	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2020	DTXD: 5.536m2, 01 tầng hầm, 04 tầng nổi, 01 tầng mái	5876/QĐ-UBND 30/10/2018	370.878		180.000			200.000		150.000	50.000	20.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lũy kế giải ngân 2016-2018	KPI 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh			Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	IIT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019					Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
549	Khu liên cơ quan Văn Hồ		1		Q. Hai Bà Trưng	2018-2020	6 tầng, S=3.613m2	1547/QĐ-UBND ngày 01/4/2019	659.358		100.000			180.000		80.000	100.000	80.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
	* Bổ sung mới																				
XI	CÁC LĨNH VỰC KHÁC	1	7	9																	
XI.1	Lĩnh vực tòa án	-	4	1					3.154.204	190.000	1.623.556	152.255	427.117	1.165.556	638.556	208.000	319.000	-458.000	7		
a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	4	1					893.226	-	367.000	-	-	165.000		208.000		165.000	-202.000		
									893.226	-	367.000	-	-	165.000			165.000	-202.000			
550	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2021	34,862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099		205.000			135.000			135.000	-70.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
551	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020		694/HĐND-KTNS 25/12/2017 (CTĐT)	35.269		30.000							-30.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
552	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2020	3,979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219		45.000			16.000			16.000	-29.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
553	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2020	8420m2	693/HĐND-KTNS 25/12/2017 (CTĐT)	50.092		45.000							-45.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
554	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2020	4,247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019	47.547		42.000			14.000			14.000	-28.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
XI.2	Lĩnh vực kiểm sát		1	6					423.238	7.600	299.500	1.500		186.500	1.500	83.000	102.000	-113.000	4		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	-	-	1					21.522	7.600	1.500	1.500	-	1.500	1.500					1	
555	Dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2015-2016	Nhà cấp III, 3 tầng	1290/QĐ-VKSTC-VII 25/10/2010; 449/QĐ-VKSTC-VII 28/10/2014	21.522	7.600	1.500	1.500		1.500	1.500						Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020	-	1	5					401.716	-	298.000	-	-	185.000		83.000	102.000	-113.000	3		
556	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2020	10815m2 sàn	696/HĐND-KTNS 25/12/2017 (CTĐT); 6019/QĐ-UBND 31/10/2018	301.091		210.000			140.000		70.000	70.000	-70.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
557	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội			1	Ba Vì	2018-2020	1349m2	6116/QĐ-UBND 31/10/2019	18.445		15.000			15.000			15.000		1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
558	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	1,419m2	6114/QĐ-UBND 31/10/2019	19.238		20.000			17.000			17.000	-3.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
559	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2018-2020	5000m2	942/QĐ-UBND 28/02/2018	24.367		21.000			-				-21.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
560	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2018-2020	3000m2	943/QĐ-UBND 28/3/2018	22.964		19.000			-				-19.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương đầu tư/dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2015	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Lấy kế giải ngân 2016-2018	KII 2018 kéo dài năm 2019	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh				Mức vốn trung hạn điều chỉnh (Tăng, giảm)	HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó						
															Năm 2016-2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
561	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội			1	Hai Bà Trưng	2018-2020	1496m2 sàn	6020/QĐ-UBND 31/10/2018	15.611		13.000			13.000		13.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	
XI.3	Lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội			2					45.192		35.556	546		35.556	556	35.000			2		
a)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015			1					2.592		556	546		556	556				1		
562	Cải tạo, nâng cấp các nhà nuôi dưỡng của Làng trẻ em Birla Hà Nội			1	Cầu Giấy	2015-2016	XD phần mái 4 khu nhà nuôi trẻ; lắp đặt hệ thống bể nước và ống thoát nước	1090/QĐ-UBND 10/3/2015	2.592		556	546		556	556				1	Sở LĐTBXH	
	Vốn ODA cấp phát								2.036					-							
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								556		556	546		556							
b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2019-2020			1					42.600		35.000			35.000		35.000			1		
563	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội số IV			1	Ba Vì	2019-2020	20,431m2	4464/QĐ-UBND 24/8/2018	42.600		35.000			35.000		35.000			1	BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
XI.4	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	1	1	-					1.456.286	180.500	821.500	150.209	427.117	676.500	636.500	10.000	30.000	-145.000	1		
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	-					1.456.286	180.500	821.500	150.209	427.117	676.500	636.500	10.000	30.000	-145.000	1		
564	Đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới sử dụng đất cho các nông lâm trường, trạm trại và đất rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2015-2017	19.427 ha	4719/QĐ-UBND 11/9/2014	53.852	15.000	10.000	9.995		10.000	10.000				1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
565	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2020	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014	1.402.434	165.500	811.500	140.214	427.117	666.500	626.500	10.000	30.000	-145.000		Sở Tài nguyên và Môi trường	
XI.5	Lĩnh vực khác	-	1	-					336.262	1.900	100.000	-	-	102.000		80.000	22.000	2.000			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2017-2018	-	1	-					336.262	1.900	100.000	-	-	102.000		80.000	22.000	2.000			
566	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nghĩa trang Văn Diễn		1		Thanh Trì	2014-2018	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014	336.262	1.900	100.000			102.000		80.000	22.000	2.000		Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	